

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

ST T	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
1	Chu Nguyên Phiù (CCCD: 031038000083)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0338039129	10		3	3		43,500,000	11,804,000	55,304,000	
2	Hà Quang Ước (CCCD: 031158005741)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0936927266	283		1	1		14,500,000	11,237,000	25,737,000	
3	Nguyễn Văn Mười (CCCD: 031059007806) - Vợ Lê Thị Nguyệt (CCCD: 031164014640)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0364287372 - 0398881684	261		2	2		29,000,000	13,566,000	42,566,000	
4	Lâm Văn Rông (CCCD: 031050003000) - Vợ Lê Thị Kim Hoa (CCCD: 031155002644)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0915568694 - 0973907752	300		1	1		14,500,000	11,513,000	26,013,000	
5	Lê Đức Thành (CCCD: 031072002036) - Vợ Nguyễn Thị Hồng Xiêm (CCCD: 031075002043)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	'0765142605 - 0332461421	214		5	5		72,500,000	65,885,000	138,385,000	
6	Trần Tiến Thơ (CCCD: 031039004447) - Vợ Nguyễn Thị Toán	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0383453258	134		6	6		87,000,000	41,451,000	128,451,000	
7	Nguyễn Văn Bình (CCCD: 031082014694) - Vợ Nguyễn Thị Chăm (CCCD: 031184021753)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	'0362350719 - 0926523017	177		4	4		58,000,000	29,702,000	87,702,000	

ST T	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đào Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
8	Nguyễn Thị Loan (CCCD: 031160014267) - Chồng Nguyễn Văn Tuyền (CCCD: 031061006444)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0363661240	172		9	9		130,500,000	63,461,000	193,961,000	
9	Phạm Thị Thu Hiền (CCCD: 031169008211) - Chồng Nguyễn Văn Thái (CCCD: 031069007990)	Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải	0366394326 - 0359913468	225		6	6		87,000,000	40,641,000	127,641,000	
10	Bùi Thị Báu (CCCD: 031166006575)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0373238412	30		2	2		29,000,000	12,756,000	41,756,000	
11	Nguyễn Bá Sơn (CCCD 031064008556)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0862209068	267		12	12		174,000,000	121,808,000	295,808,000	
12	Nguyễn Văn Hải (CCCD: 031056011564)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0384752628	176		7	7		101,500,000	39,474,000	140,974,000	
13	Trần Tiến Thanh (CCCD: 03161012857) vợ là Phạm Thị Liên	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0399482611	108		4	4		58,000,000	31,927,000	89,927,000	
14	Bùi Thị Liên (CCCD: 031169008212)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0357489592	31		9	9		130,500,000	36,856,000	167,356,000	

ST T	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
15	Nguyễn Duy Khu (CCCD: 031068007076)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0399490315	142		11	11		159,500,000	76,753,000	236,253,000	
16	Hà Quang Dũng (CCCD: 031056000421)	Thôn 9 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	0387984552	339		6	6		87,000,000	51,935,000	138,935,000	
17	Bùi Tuyên Quang (CCCD:031075007024)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0919539228	38		1	1		14,500,000	2,088,000	16,588,000	
18	Đỗ Thị Hồi (CCCD: 031171018340)	Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải	0369565859	09		6	6		87,000,000	49,635,000	136,635,000	
19	Bà Tô Thị Hiền (CCCD số 031157005778)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0354107384	340		2	2		29,000,000	12,758,000	41,758,000	
20	Ông Nguyễn Ngọc Doanh (CCCD số 031059015935)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0987394069	34		3	3		43,500,000	18,421,000	61,921,000	
21	Ông Lê Văn Tròn (CCCD số 031060008428)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0366079548	16		11	11		159,500,000	60,535,000	220,035,000	
22	Ông Bùi Đức Huân (CCCD số 031165007765) vợ là bà Vũ Thị Hiếu (CCCD số	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0396789072	35		5	5		72,500,000	14,591,000	87,091,000	

ST T	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
23	Ông Lê Đức Lụa (CCCD số 031056005196)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0945825066	15		5	5		72,500,000	29,544,000	102,044,000	
24	Ông Phạm Quang Phong (CCCD số 031063005822)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0917315115	39		1	1		14,500,000	6,399,000	20,899,000	
25	Bà Bùi Thị Phòng (CCCD số 031177008237)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0359259302	84		2	2		29,000,000	14,796,000	43,796,000	
26	Lê Hồng Trí (CCCD: 031048001198)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0982202474	342		9	9		130,500,000	51,215,000	181,715,000	
27	Trần Anh Nhung (CCCD: 031155001009)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0904088730	90		14	14		203,000,000	149,640,000	352,640,000	
28	Nguyễn Văn Sơn (CCCD:031071011172)	Thôn Đô Lương, đặc khu Cát Hải	0366845455	19		11	11		159,500,000	152,456,000	311,956,000	
29	Bùi Hữu Thắng (CCCD: 031060000799) - Nguyễn Thị Hợp (CCCD: 031160000752)	1A/74/50/286 Lê Lai, Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng	0936634219	128		11	11		159,500,000	72,719,000	232,219,000	
30	Nguyễn Thị Hạnh (CCCD: 031162015524)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0378520374	126		10	10		145,000,000	103,333,000	248,333,000	

ST T	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mả	Vật kiến trúc		
31	Lê Thị Giang (CCCD: 031151009238)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0339246477	2		10	10		145,000,000	41,999,000	186,999,000	
32	Nguyễn Ngọc Khoa (CCCD: 031071014474) - Nguyễn Thị Thoa (CCCD: 031175001215)	Số 4/32/304 Chợ Hàng, phường Lê Chân	0904254966	95		2	2		29,000,000	17,870,000	46,870,000	
33	Nguyễn Văn Mạnh (CCCD: 031060011724) - Nguyễn Thị Hiệp (CCCD: 031160012804)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0378858865	150		3	3		43,500,000	19,806,000	63,306,000	
34	Nguyễn Văn Quý (CCCD: 031071008725) - vợ là Lê Thị Hường (CCCD: 031173007955)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0387715316	152		7	7		101,500,000	44,501,000	146,001,000	
35	Lưu Quang Hợp (số CCCD 031058003589)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0359541105	157		5	5		72,500,000	35,539,000	108,039,000	
36	Nguyễn Thị Giang (CCCD: 031177007396)	Đà Nẵng, Vạn Mỹ, Ngô Quyền Hải Phòng	0336538688	213		2	2		29,000,000	12,866,000	41,866,000	
	Tổng				0	208	208	0	3,016,000,000	1,571,480,000	4,587,480,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Nguyễn Thị Giang (CCCD: 031177007396)

Địa chỉ: Đà Nẵng, Vạn Mỹ, Ngô Quyền Hải Phòng

Số BB: 213

Số ĐT 0336538688

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Phô								
		Nguyễn Mạnh Tú								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								12,866,000	
	Đề mộ	Xây gạch chi V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,3*2	VKT.20005	m3	0.58	1,711,642	1.0	100%	994,122	
		Ốp gạch LD 25x30 S=(0,9+1,3)*2*0,3*2	VKT.20065	m2	2.64	315,082	1.0	100%	831,816	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		Ấm chén nhỏ 02 bộ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		Tổng cộng							41,866,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lưu Quang Hợp (số CCCD 031058003589)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0359541105**

Số BB: **157**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	5				72,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ	1. Đỗ Thị Ngân 2. Đỗ Thị Thơ 3. Lưu Thị Ngàn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*3 mộ		m3	2.02					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
B	Phần mộ cụ	4. Lưu Thị Tháp 5. Lưu Quang Bách								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,7*2 mộ		m3	1.34					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								35,539,000	
A	Phần mộ	1. Đỗ Thị Ngân 2. Đỗ Thị Thơ 3. Lưu Thị Ngân								
	Thân mộ	xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*2*0,22*0,6*3 mộ	VKT.20009	m3	1.58	1,919,493	1.00	100%	3,040,477	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,8)*2*0,6*3 mộ	VKT.20077	m2	7.20	141,099	1.0	100%	1,015,913	
		Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=1,2*0,8*1,6*3 mộ	GTT	Ngôi	3.00	4,750,000	1.0	100%	14,250,000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	3.00	350,000	1.00	100%	1,050,000	
		03 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
		03 bộ âm chén	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
		03 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 V=10,5*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0.92	2,126,713	1.00	100%	1,965,083	
		Sân S=7*2			14.00					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.40	1,027,902	1.0	100%	1,439,063	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	1.40	1,629,758	1.00	100%	2,281,661	
B	Phần mộ cụ	4. Lưu Thị Thập 5. Lưu Quang Bách								
	Thành mộ	xây gạch chỉ V=(1,2+0,8)*1,2*2*0,22*2 mộ	VKT.20009	m3	2.11	1,919,493	1.00	100%	4,053,969	
		V=((1,2+1,2)*2*0,6-0,6*0,6)*0,11*2 mộ	VKT.20008	m3	0.55	2,126,713	1.00	100%	1,179,050	
		Trát xi măng cát: S1=(1,2+0,8)*2*1,2*2 mộ	VKT.20077	m2	9.60	141,099	1.0	100%	1,354,550	
		S2=((1,2+1,2)*2*0,6-0,6*0,6)*2 mặt*2 mộ	VKT.20077	m2	10.08	141,099	1.0	100%	1,422,278	
	Mặt mộ	BTĐ V=1,2*0,8*0,1*2 mộ	VKT.20018	m3	0.19	4,617,534	1.00	100%	886,567	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.00	100%	700,000	
		02 bộ âm chén	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		02 đĩa đựng hoa quả	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		Tổng cộng							108,039,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Quý (CCCD: 031071008725) - vợ là Lê Thị Hường (CCCD: 031173007955)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0387715316**

Số BB: **152**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	7				101,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Vườn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*0,9*0,8		m3	0.72					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Tiểu Nguyễn Văn Quế							0	
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(2,0*1,1*0,9)/2		m3	0.99				0	
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Vũ Thị Chi Nguyễn Thị Đãi (Dung) Lê Thị Danh (Dích) Nguyễn Thị Khoe							0	
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(2,6*1,1*1,1)/4$		m3	0.79				0	
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								44,501,000	
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Vườn								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,1)*2*0,6*0,22$	VKT.20005	m3	0.66	1,711,642	1.0	100%	1,129,684	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,1)*2*0,6$	VKT.20077	m2	3.00	141,099	1.0	100%	423,297	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,0*1,0*0,05$	VKT.20015	m3	0.05	1,629,758	1.0	100%	81,488	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
2	Phần mộ	Nguyễn Văn Tiểu Nguyễn Văn Quế							0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(2,0+2,4)*2*1,1*0,22$	VKT.20009	m3	2.13	1,919,493	1.0	100%	4,087,752	
		Trát XMC: $S=(2,0+2,4)*2*1,1$	VKT.20077	m2	9.68	141,099	1.0	100%	1,365,838	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(2,0+2,4)*2*1,1$	VKT.20090	m2	9.68	87,789	1.0	100%	849,798	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=2,0*2,4*0,07$	VKT.20018	m3	0.34	4,617,534	1.0	100%	1,551,491	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
3	Phần mộ	Vũ Thị Chi Nguyễn Thị Đãi (Dung) Lê Thị Danh (Dích) Nguyễn Thị Khoe							0	
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(2,6+2,1)*2*1,1*0,22$	VKT.20009	m3	2.27	1,919,493	1.0	100%	4,366,463	
		Trát XMC: $S=(2,6+2,1)*2*1,1$	VKT.20077	m2	10.34	141,099	1.0	100%	1,458,964	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=2,6*2,1*0,07$	VKT.20018	m3	0.38	4,617,534	1.0	100%	1,764,821	
	Ngai mộ 1	Xây gạch chi: $V=2,1*1,2*0,11$	VKT.20009	m3	0.28	1,919,493	1.0	100%	532,083	
		Trát XMC: $S=2,1*1,2*2$ mặt	VKT.20077	m2	5.04	141,099	1.0	100%	711,139	
	Ngai mộ 2	Xây gạch chi: $V=(1,2*1,1*0,11)*6$ bức	VKT.20008	m3	0.87	2,126,713	1.0	100%	1,852,792	
		Trát XMC: $S=(1,2*1,1)*6$ bức*2 mặt	VKT.20077	m2	15.84	141,099	1.0	100%	2,235,008	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái	BTCT: V=2,1*1,2*0,05	VKT.20019	m3	0.13	6,557,685	1.0	100%	826,268	
		Trát XMC: S=2,1*1,2*2 mặt	VKT.20077	m2	5.04	141,099	1.0	100%	711,139	
		Xây gạch chi trang trí mái: V=(2,1+1,1)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0.14	2,126,713	1.0	100%	299,441	
		Trát XMC: S=(2,1+1,1)*2*0,2*2 mặt	VKT.20077	m2	2.56	141,099	1.0	100%	361,213	
	Bệ thờ	Xây gạch chi: V=1,2*1,1*0,2	VKT.20009	m3	0.26	1,919,493	1.0	100%	506,746	
		Trát XMC: S=1,2*1,3	VKT.20077	m2	1.56	141,099	1.0	100%	220,114	
		01 bộ song long trầu nguyệt KT 30*40	GTT	Bộ	1.00	325,000	1.0	100%	325,000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	4.00	350,000	1.0	100%	1,400,000	
		08 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	30,000	1.0	100%	240,000	
		04 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	20,000	1.0	100%	80,000	
		04 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
		Tổng cộng							146,001,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Mạnh (CCCD: 031060011724) - Nguyễn Thị Hiệp (CCCD: 031160012804)
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số DT: 0378858865

Số BB: 150

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Minh Nguyễn Thị Chám Nguyễn Văn Hồ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*0,9*0,8*3		m3	0.79					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								19,806,000	
1	Phần Mộ	Nguyễn Văn Minh Nguyễn Thị Chám Nguyễn Văn Hồ								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,4+1,1)*2*0,3*0,22*3	VKT.20005	m3	0.99	1,711,642	1.0	100%	1,694,526	
		Trát XMC: S=(1,4+1,1)*2*0,3*3	VKT.20077	m2	4.50	141,099	1.0	100%	634,946	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6*3	GTT	Lăng	3.00	4,850,000	1.0	100%	14,550,000	
	Mặt mộ	BTĐĐ: V=1,1*1,4*0,05*3	VKT.20018	m3	0.23	4,617,534	1.0	100%	1,066,650	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bia đá khắc chữ có ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
		03 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
		Tổng cộng							63,306,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Ngọc Khoa (CCCD: 031071014474) - Nguyễn Thị Thoa (CCCD: 031175001215)**
 Địa chỉ: **Số 4/32/304 Chợ Hàng, phường Lê Chân**
 Số ĐT: **0904254966**

Số BB: **95**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Lê Thị Mận Trần Văn Quang								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8*2		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								17,870,000	
1	Phần mộ	Lê Thị Mận Trần Văn Quang								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+1,1)*2*0,2*0,22*2	VKT.20005	m3	0.44	1,711,642	1.0	100%	753,122	
		Trát XMC: S=(1,4+1,1)*2*0,2*2 mộ	VKT.20077	m2	2.00	141,099	1.0	100%	282,198	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,0*1,1*0,05*2 mộ	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.0	100%	628,199	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
2	Bờ be	Xây gạch chi: V=6,0*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0.53	2,126,713	1.0	100%	1,122,904	
3	Sân	S=3,0*3,1		m2	9.30				0	
		BT gạch vữa dày 0,2m	VKT.20014	m3	1.86	1,027,902	1.0	100%	1,911,898	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0.93	1,629,758	1.0	100%	1,515,675	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	9.30	87,734	1.0	100%	815,926	
		Tổng cộng							46,870,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lê Thị Giang (CCCD: 031151009238)**
 Địa chỉ: **Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0339246477**

Số BB: **2**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	10				145,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	10					
A	Phần mộ	Lê Văn Thạch Lê Anh Chiến								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,0*1,0*0,8*2$		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ	Lê Văn Thỉnh Nguyễn Thị Hương								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,2*1,6*0,9)/2$		m3	0.86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Lê Văn Tình Lê Thị Hòn Nguyễn Thị Thư Lê Văn Dối								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(3,0*1,0*0,9)/4$		m3	0.68					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
D	Phần mộ	Lê Văn Thịnh Nguyễn Thị Nhờ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,0*1,1*0,8)*2$		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								41,999,000	
1	Phần mộ	Lê Văn Thạch Lê Anh Chiến								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,4+1,2)*2*0,2*0,22*2$ mộ	VKT.20005	m3	0.46	1,711,642	1.0	100%	783,247	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,2)*2*0,2*2$ mộ	VKT.20077	m2	2.08	141,099	1.0	100%	293,486	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
	Mặt mộ	BTĐĐ: V=1,0*1,0*0,05*2	VKT.20018	m3	0.10	4,617,534	1.0	100%	461,753	
2	Phần mộ	Lê Văn Thịnh Nguyễn Thị Hương								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,2+1,6)*2*0,7*0,22	VKT.20009	m3	0.86	1,919,493	1.0	100%	1,655,371	
		Trát XMC: S=(1,2+1,6)*2*0,7	VKT.20077	m2	3.92	141,099	1.0	100%	553,108	
	Mặt mộ	BTĐĐ: V=1,2*1,6*0,05	VKT.20023	m3	0.10	5,710,896	1.0	100%	548,246	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: V=0,8*0,7*0,11*3 bức	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.0	100%	393,017	
		Trát XMC: S=0,8*0,7*3 bức*2 mặt	VKT.20077	m2	3.36	141,099	1.0	100%	474,093	
		Mái BTCT: V=0,8*1,4*0,05	VKT.20019	m3	0.06	6,557,685	1.0	100%	367,230	
	Bệ thờ	Xây gạch chỉ: V=0,6*0,6*0,1	VKT.20008	m3	0.04	2,126,713	1.0	100%	76,562	
		Mặt trát XMC: S=0,6*0,6	VKT.20079	m2	0.36	250,492	1.0	100%	90,177	
		Lan can con tiện sứ tay vịn BTCT: L=1,2	VKT.20026	md	1.20	764,188	1.0	100%	917,026	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
	Sân	S=2,2*1,4		m2	3.08					
		BT gạch vữa dày 0,15m	VKT.20014	m3	0.46	1,027,902	1.0	100%	474,891	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0.31	1,629,758	1.0	100%	501,965	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	3.08	87,734	1.0	100%	270,221	
3	Phần mộ	Lê Văn Tinh Lê Thị Hồn Nguyễn Thị Thu Lê Văn Dôi								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(3,4+1,4)*2*0,6*0,4+(3,0+1,0)*2*0,2*0,11$	VKT.20005	m3	2.48	1,711,642	1.0	100%	4,244,872	
		Trát XMC: $S=(3,4+1,4)*2*0,6+(3,0+1,0)*2*0,2$	VKT.20077	m2	7.36	141,099	1.0	100%	1,038,489	
	Bệ	Xây gạch chỉ: $V=2,8*0,8*0,1$	VKT.20008	m3	0.22	2,126,713	1.0	100%	476,384	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,8*0,8$	VKT.20090	m2	2.24	87,789	1.0	100%	196,647	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: $V=2,8*1,1*0,11+0,7*1,1*0,11*6$ bức	VKT.20008	m3	0.85	2,126,713	1.0	100%	1,801,326	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=2,8*1,1+0,7*1,1*6$ bức*2 mặt	VKT.20090	m2	12.32	87,789	1.0	100%	1,081,560	
		Mái BTCT: $V=3,5*1,0*0,05$	VKT.20019	m3	0.18	6,557,685	1.0	100%	1,147,595	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=3,5*1,0*2$ mặt	VKT.20090	m2	7.00	87,789	1.0	100%	614,523	
		04 đuôi rồng sứ KT 40*30	GTT	Cái	4.00	70,000	1.0	100%	280,000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	4.00	350,000	1.0	100%	1,400,000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
		08 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	30,000	1.0	100%	240,000	
		04 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	20,000	1.0	100%	80,000	
		04 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
	Mặt mộ	BTĐ: $V=3,4*1,4*0,05$	VKT.20018	m3	0.24	4,617,534	1.0	100%	1,098,973	
4	Phần mộ	Lê Văn Thịnh Nguyễn Thị Nhờ								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,1+1,6)*2*0,5*0,11*2$ mộ	VKT.20005	m3	0.59	1,711,642	1.0	100%	1,016,715	
		Trát XMC: $S=(1,1+1,6)*2*0,5*2$ mộ	VKT.20077	m2	5.40	141,099	1.0	100%	761,935	
	Mặt mộ	BTĐ: $V=1,1*1,6*0,05*2$ mộ	VKT.20018	m3	0.18	4,617,534	1.0	100%	812,686	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=0,8*0,8*0,11*3$ bức*2 mộ	VKT.20008	m3	0.42	2,126,713	1.0	100%	898,324	
		Trát XMC: $S=0,8*0,8*3$ bức*2 mặt*2 mộ	VKT.20077	m2	7.68	141,099	1.0	100%	1,083,640	
	Mái mộ	BTCT: $V=1,0*1,2*0,05*2$ mộ	VKT.20019	m3	0.12	6,557,685	1.0	100%	786,922	
		Trát XMC: $S=1,0*1,2*2$ mặt*2 mộ	VKT.20077	m2	4.80	141,099	1.0	100%	677,275	
		Phào kép trang trí: $L=1,2*2$ đường*2 mộ	VKT.20089	md	4.80	112,714	1.0	100%	541,027	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		Tổng cộng							186,999,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ Hạ tầng Khu Công nghiệp Cảng CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Hạnh (CCCD: 031162015524)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0378520374**

Số BB: **126**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	10				145,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	10					
A	Phản mộ	Nguyễn Bá Toan								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,1*1,0*0,9$		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phản mộ	Nguyễn Kỳ Tài Hà Thị Cấp								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,0*2,0*0,8)/2$		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
C	Phản mộ	Nguyễn Việt Cường								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mộ cát tắng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*0,8*0,9		m3	0.79					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ	Nguyễn Bá Hùng								
	Mộ cát tắng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
E	Phần mộ	Nguyễn Hồng Tuyền								
	Mộ cát tắng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
G	Phần mộ	Nguyễn Bá Vành								
	Mộ cát tắng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,9		m3	0.90					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
H	Phần mộ	Nguyễn Bá Tùng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*0,7*1,0		m3	0.70					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
I	Phần mộ	Hà Thị Ly Nguyễn Bá Điền								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8*2		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								103,333,000	
1	Phần mộ	Nguyễn Bá Toan								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,9+1,5)*2*0,5*0,22	VKT.20005	m3	0.75	1,711,642	1.0	100%	1,280,308	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 30*30: S=(1,9+1,5)*2*0,5	VKT.20066	m2	3.40	314,135	1.0	100%	1,068,059	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,1*1,5*1,9	GTT	Lăng	1.00	9,250,000	1.0	100%	9,250,000	
	Bậc	Xây gạch chi: V=1,1*0,3*0,3	VKT.20005	m3	0.10	1,711,642	1.0	100%	169,453	
		Ốp gạch LD 30*30: S=1,1*0,6+0,3*0,3*2 bên	VKT.20066	m2	0.84	314,135	1.0	100%	263,873	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,1*1,5*0,05	VKT.20018	m3	0.08	4,617,534	1.0	100%	380,947	
2	Phần mộ	Nguyễn Kỳ Tài Hà Thị Cấp								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,4+2,2)*2*0,5*0,22	VKT.20005	m3	0.79	1,711,642	1.0	100%	1,355,620	
		Ốp gạch thẻ 6*24: S=(1,4+2,2)*2*0,5	VKT.20060	m2	3.60	481,689	1.0	100%	1,734,080	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6*2	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,4*2,2*0,05	VKT.20018	m3	0.15	4,617,534	1.0	100%	711,100	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
3	Phần mộ	Nguyễn Việt Cường								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,4+1,0)*2*0,5*0,22$	VKT.20005	m3	0.53	1,711,642	1.0	100%	903,747	
		Ốp gạch thẻ 6*24: $S=(1,4+1,0)*2*0,5$	VKT.20060	m2	2.40	481,689	1.0	100%	1,156,054	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,4*1,0*0,05$	VKT.20018	m3	0.07	4,617,534	1.0	100%	323,227	
		Lát gạch thẻ 6*24: $S=1,4*1,0$	VKT.20060	m2	1.40	481,689	1.0	100%	674,365	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=0,6*0,7*0,11*4$ bức	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.0	100%	393,017	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=0,6*0,7*4$ bức*2 mặt	VKT.20065	m2	3.36	315,082	1.0	100%	1,058,676	
	Mái mộ	BTCT: $V=0,7*0,7*0,15*2$ mái	VKT.20019	m3	0.15	6,557,685	1.0	100%	963,980	
		Dán ngói vẩy cá: $S=0,7*0,7*2$ mái	VKT.20059	m2	0.98	519,644	1.0	100%	509,251	
		Phào đơn trang trí: $L=0,7*8$ đường	VKT.20088	md	5.60	89,925	1.0	100%	503,580	
	Trụ	Xây gạch chi: $V=0,4*0,4*0,2$	VKT.20009	m3	0.03	1,919,493	1.0	100%	61,424	
		Trát XMC: $S=0,2*1,6$	VKT.20079	m2	0.32	250,492	1.0	100%	80,157	
		Phào đơn: $L=3,2$	VKT.20088	md	3.20	89,925	1.0	100%	287,760	
		03 đài sen KT 15*20	GTT	Cái	3.00	300,000	1.0	100%	900,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
4	Phần mộ	Nguyễn Bá Hùng								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(0,7+1,1)*2*0,8*0,22$	VKT.20009	m3	0.63	1,919,493	1.0	100%	1,216,191	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 20*30: S=(0,7+1,1)*2*0,8	VKT.20065	m2	2.88	315,082	1.0	100%	907,436	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,1*1,7*0,05	VKT.20018	m3	0.09	4,617,534	1.0	100%	431,739	
		Trát XMC: S=1,1*1,7	VKT.20077	m2	1.87	141,099	1.0	100%	263,855	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=0,5*1,0*0,11*3 bức	VKT.20008	m3	0.17	2,126,713	1.0	100%	350,908	
		Trát XMC: S=0,5*1,0*3 bức*2 mặt	VKT.20077	m2	3.00	141,099	1.0	100%	423,297	
	Mái mộ	BTCT: V=0,5*0,8*0,07	VKT.20019	m3	0.03	6,557,685	1.0	100%	183,615	
		Trát XMC: S=0,5*0,8*2 mặt	VKT.20077	m2	0.80	141,099	1.0	100%	112,879	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
5	Phần mộ	Nguyễn Hồng Tuyền								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,7+1,3)*2*0,9*0,22	VKT.20009	m3	1.19	1,919,493	1.0	100%	2,280,358	
		Ốp gạch LD 30*60: S=(1,7+1,3)*2*0,9	VKT.20069	m2	5.40	320,620	1.0	100%	1,731,348	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,7*1,3*0,05	VKT.20018	m3	0.11	4,617,534	1.0	100%	510,238	
		Lát gạch LD 30*60: S=1,7*1,3	VKT.20069	m2	2.21	320,620	1.0	100%	708,570	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=0,6*1,2*0,11*4 bức	VKT.20008	m3	0.32	2,126,713	1.0	100%	673,743	
		Ốp gạch LD 30*60: S=0,6*1,2*4 bức*2 mặt	VKT.20069	m2	5.76	320,620	1.0	100%	1,846,771	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái mộ	BTCT: V=0,8*0,8*0,1	VKT.20019	m3	0.06	6,557,685	1.0	100%	419,692	
		Lát gạch LD 30*60: S=0,8*0,8	VKT.20069	m2	0.64	320,620	1.0	100%	205,197	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
6	Tường bao	Xây gạch chi: V=31,5*0,7*0,11	VKT.20008	m3	2.43	2,126,713	1.0	100%	5,158,342	
	Trụ	Xây gạch chi: V=0,3*0,3*0,1*8 trụ	VKT.20009	m3	0.07	1,919,493	1.0	100%	138,203	
		Trát trụ: S=1,0*1,2*8 trụ	VKT.20079	m2	9.60	250,492	1.0	100%	2,404,723	
7	Sân	S=3,9*4,5		m2	17.55					
		BT gạch vữa dày 0,15m	VKT.20014	m3	2.63	1,027,902	1.0	100%	2,705,952	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1.76	1,629,758	1.0	100%	2,860,225	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	17.55	87,734	1.0	100%	1,539,732	
8	Phần mộ	Nguyễn Bá Vành								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(1,5+2,1)*2*0,8*0,22	VKT.20005	m3	1.27	1,711,642	1.0	100%	2,168,993	
		Trát XMC: S=(1,5+2,1)*2*0,8	VKT.20077	m2	5.76	141,099	1.0	100%	812,730	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,5*2,1*0,05	VKT.20018	m3	0.16	4,617,534	1.0	100%	727,262	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 1,1*1,5*1,9	GTT	Lăng	1.00	9,250,000	1.0	100%	9,250,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bậc	Xây gạch chi: V=1,4*0,3*0,3	VKT.20009	m3	0.13	1,919,493	1.0	100%	241,856	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
9	Phần mộ	Nguyễn Bá Tùng								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(1,2+1,0)*2*0,6*0,22	VKT.20009	m3	0.58	1,919,493	1.0	100%	1,114,842	
		Trát XMC: S=(1,2+1,0)*2*0,6	VKT.20077	m2	2.64	141,099	1.0	100%	372,501	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,2*1,0*0,1	VKT.20023	m3	0.12	5,710,896	1.0	100%	685,308	
		Trát XMC: S=1,2*1,0	VKT.20077	m2	1.20	141,099	1.0	100%	169,319	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
	Sân	S=1,8*1,5		m2	2.70					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	0.27	1,027,902	1.0	100%	277,534	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0.27	1,629,758	1.0	100%	440,035	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	2.70	87,734	1.0	100%	236,882	
10	Phần mộ	Hà Thị Ly Nguyễn Bá Diên								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2+1,4)*2*0,3*0,22*2$ mộ	VKT.20005	m3	0.69	1,711,642	1.0	100%	1,174,871	
		Trát XMC: $S=(1,2+1,4)*2*0,3*2$ mộ	VKT.20077	m2	3.12	141,099	1.0	100%	440,229	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
	Tường bao 1	Xây gạch chi: $V=19,6*0,8*0,11$	VKT.20008	m3	1.72	2,126,713	1.0	100%	3,668,155	
		Trụ xây gạch chi: $V=1,0*0,3*0,3*2$ trụ	VKT.20009	m3	0.18	1,919,493	1.0	100%	345,509	
	Tường bao 2	Xây gạch chi: $V=31,1*0,6*0,11$	VKT.20008	m3	2.05	1,987,514	1.0	100%	4,079,571	
		Trụ xây gạch chi: $V=1,0*0,3*0,3*2$ trụ	VKT.20009	m3	0.18	1,807,394	1.0	100%	325,331	
		Tổng cộng							248,333,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Hữu Thắng (CCCD: 031060000799) - Nguyễn Thị Hợp (CCCD: 031160000752)**
 Địa chỉ: **1A/74/50/286 Lê Lai, Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng**
 Số DT: **0936634219**

Số BB: 128

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	11				159,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ	Bùi Hữu Đơn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,0*0,9*0,8$		m3	0.72					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ	Bùi Hữu Dương (Hết) Bùi Hữu Nuôi Chu Thị Mão Bùi Hữu Bang Nguyễn Thị Dư Vũ Thị Bé								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(3,5*1,5*0,9)/6$		m3	0.79					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
C	Phần mộ	Bùi Hữu Dong Bùi Hữu Hành								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=2,0*1,0*0,8/2$		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
D	Phần mộ	Hà Thị Giềng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,0*1,1*0,8$		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
E	Phần mộ	Bùi Thị Nga								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=0,9*1,1*0,9$		m3	0.89					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								72,719,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Phần mộ	Bùi Hữu Đơn								
	Mặt	BTTĐ: V=1,0*0,9*0,05	VKT.20018	m3	0.05	4,617,534	1.0	100%	207,789	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
2	Phần mộ	Bùi Hữu Dương (Hết) Bùi Hữu Nuôi Chu Thị Mão Bùi Hữu Bang Nguyễn Thị Dư Vũ Thị Bé								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(6,7+2,7)*2*0,6*0,22	VKT.20005	m3	2.48	1,711,642	1.0	100%	4,247,611	
		Trát XMC: S=(6,7+2,7)*2*0,6	VKT.20077	m2	11.28	141,099	1.0	100%	1,591,597	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(6,5+2,5)*2*0,9*0,22	VKT.20009	m3	3.56	1,919,493	1.0	100%	6,841,073	
		Trát XMC: S=(6,5+2,5)*2*0,9	VKT.20077	m2	16.20	141,099	1.0	100%	2,285,804	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=6,5*2,5*0,07	VKT.20018	m3	1.14	4,617,534	1.0	100%	5,252,445	
		Lát gạch HL 40*40: S=6,5*2,5	VKT.20056	m2	16.25	241,350	1.0	100%	3,921,938	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6*4 lăng	GTT	Lăng	4.00	4,850,000	1.0	100%	19,400,000	
		12 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	12.00	30,000	1.0	100%	360,000	
		06 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.0	100%	540,000	
		06 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.0	100%	300,000	
		06 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	20,000	1.0	100%	120,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	4.00	350,000	1.0	100%	1,400,000	
	Bậc lên mộ	Xây gạch chi: V=0,5*0,5*0,3*3 bậc	VKT.20009	m3	0.23	1,919,493	1.0	100%	431,886	
		Trát XMC: S=0,5*0,8*3 bậc	VKT.20077	m2	1.20	141,099	1.0	100%	169,319	
3	Phần mộ	Bùi Hữu Dong Bùi Hữu Hành								
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(2,2+1,4)*2*0,2*0,22	VKT.20005	m3	0.32	1,711,642	1.0	100%	542,248	
		Trát XMC: S=(2,2+1,4)*2*0,2	VKT.20077	m2	1.44	141,099	1.0	100%	203,183	
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(2,0+1,1)*2*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0.48	2,126,713	1.0	100%	1,015,293	
		Ốp gạch LD 30*30: S=(2,0+1,1)*2*0,7	VKT.20066	m2	4.34	314,135	1.0	100%	1,363,346	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=2,0*1,1*0,07	VKT.20018	m3	0.15	4,617,534	1.0	100%	711,100	
		Lát gạch LD 30*30: S=2,0*1,1	VKT.20029	m2	2.20	219,744	1.0	100%	483,437	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=2,0*0,9*0,11+0,5*0,6*0,11*4 bức	VKT.20008	m3	0.33	2,126,713	1.0	100%	701,815	
		Ốp gạch LD 30*30: S=2,0*0,9*2 mặt+0,5*0,6*4 bức*2 mặt	VKT.20066	m2	6.00	314,135	1.0	100%	1,884,810	
	Mái	BTCT: V=3,0*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.21	5,710,896	1.0	100%	1,199,288	
		Trát XMC: S=3,0*0,7*2 mặt	VKT.20077	m2	4.20	141,099	1.0	100%	592,616	
		Ốp gạch LD 30*30: S=3,0*0,15	VKT.20066	m2	0.45	314,135	1.0	100%	141,361	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
4	Phần mộ	Hà Thị Giềng								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,5+1,2)*2*0,6*0,22$	VKT.20005	m3	0.71	1,711,642	1.0	100%	1,220,058	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,5+1,2)*2*0,6$	VKT.20065	m2	3.24	315,082	1.0	100%	1,020,866	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,5*1,2*0,05$	VKT.20023	m3	0.09	5,710,896	1.0	100%	513,981	
		Lát gạch LD 20*30: $S=1,5*1,2$	VKT.20028	m2	1.80	219,744	1.0	100%	395,539	
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,0+1,4)*2*0,4*0,22$	VKT.20009	m3	0.42	1,919,493	1.0	100%	810,794	
		Ốp gạch LD 20*30: $S=(1,0+1,4)*2*0,4$	VKT.20065	m2	1.92	315,082	1.0	100%	604,957	
	Mái	BTCT: $V=0,7*1,0*0,05$	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.0	100%	199,881	
		Trát XMC: $S=0,7*1,0*2$ mặt	VKT.20077	m2	1.40	141,099	1.0	100%	197,539	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
5	Phần mộ	Bùi Thị Nga								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,1+1,4)*2*0,3*0,22$	VKT.20005	m3	0.33	1,711,642	1.0	100%	564,842	
		Trát XMC: $S=(1,1+1,4)*2*0,3$	VKT.20077	m2	1.50	141,099	1.0	100%	211,649	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
	Sân	S=2,1*4,2		m2	8.82					
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	1.32	1,027,902	1.0	100%	1,359,914	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	0.88	1,629,758	1.0	100%	1,437,447	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	8.82	87,734	1.0	100%	773,814	
		Tổng cộng							232,219,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Sơn (CCCD:031071011172)**
 Địa chỉ: **Thôn Đô Lương, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0366845455**

Số BB: **19**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	11				159,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ	Nguyễn Văn Tầm Nguyễn Thị Dần Nguyễn Văn Yên Bùi Thị Hợi								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,8*4 ngôi		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Văn Dí Nguyễn Văn Hán Nguyễn Thị Hồ Nguyễn Bảo Châu Nguyễn Thị Dần								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,9		m3	0.90					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	
C	Phần mộ	Nguyễn Văn Lành Nguyễn Thị Nga								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,7*1,2*0,9/2		m3	0.92					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								152,456,000	
1	Phần mộ (2 ngôi mộ chung)	Nguyễn Văn Tầm Nguyễn Thị Dần Nguyễn Văn Yên Bùi Thị Hợi								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,8+1,4)*2*0,8*0,22*2 ngôi	VKT.20009	m3	2.25	1,919,493	1.0	100%	4,324,234	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,8+1,4)*2*0,8*2 ngôi	VKT.20065	m2	10.24	315,082	1.0	100%	3,226,440	
	Mặt mộ	BTĐĐ: V=1,8*1,4*0,07*2	VKT.20018	m3	0.35	4,617,534	1.0	100%	1,629,066	
		Lát gạch LD 20*30: S=1,8*1,4*2	VKT.20028	m2	5.04	219,744	1.0	100%	1,107,510	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: V=1,4*1,2*0,11*2+0,5*1,2*0,11*3 bức*2 mộ	VKT.20008	m3	0.77	2,126,713	1.0	100%	1,628,211	
		Ốp gạch LD 20*30: S=1,4*1,2*2 mặt*2 mộ+0,5*1,2*3 bức*2 mặt*2 ngôi	VKT.20065	m2	13.92	315,082	1.0	100%	4,385,941	
	Mái mộ	BTCT: V=1,8*0,7*0,15*2+1,2*0,5*0,15*2	VKT.20019	m3	0.56	6,557,685	1.0	100%	3,659,188	
		Dán ngói vây cá: S=1,8*0,7*2+1,2*0,7*2	VKT.20059	m2	4.20	519,644	1.0	100%	2,182,505	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		08 đuôi rồng sứ KT 20*30	GTT	Cái	8.00	50,000	1.0	100%	400,000	
		02 song long châu nguyệt KT 40*30	GTT	Bộ	2.00	325,000	1.0	100%	650,000	
		02 bộ song ngư châu nguyệt KT 20*30	GTT	Bộ	2.00	200,000	1.0	100%	400,000	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	4.00	500,000	1.0	100%	2,000,000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
		08 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	30,000	1.0	100%	240,000	
		04 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	20,000	1.0	100%	80,000	
		04 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
2	Phần mộ	Nguyễn Văn Dí Nguyễn Văn Hán Nguyễn Thị Hồ Nguyễn Bảo Châu Nguyễn Thị Dần								
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,0*1,0*0,05*5	VKT.20018	m3	0.25	4,617,534	1.0	100%	1,154,384	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT 0,8*1,2*1,6*5 lăng	GTT	Lăng	5.00	4,850,000	1.0	100%	24,250,000	
	Dán ngói vây cá	S=0,6*1,0*2 ngói	VKT.20059	m2	1.20	519,644	1.0	100%	623,573	
		02 bộ song ngư châu nguyệt KT 20*30	GTT	Bộ	2.00	200,000	1.0	100%	400,000	
		02 song long châu nguyệt sứ KT 40*30	GTT	Bộ	2.00	325,000	1.0	100%	650,000	
		05 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	5.00	500,000	1.0	100%	2,500,000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	90,000	1.0	100%	450,000	
		10 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	30,000	1.0	100%	300,000	
		05 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	20,000	1.0	100%	100,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		05 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.0	100%	250,000	
3	Phần mộ	Nguyễn Văn Lành Nguyễn Thị Nga								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: $V=(1,7+2,0)*2*0,3*0,22$	VKT.20005	m3	0.49	1,711,642	1.0	100%	835,966	
		Trát XMC: $S=(1,7+2,0)*2*0,3$	VKT.20077	m2	2.22	141,099	1.0	100%	313,240	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,7*2,0*0,07$	VKT.20018	m3	0.24	4,617,534	1.0	100%	1,098,973	
		Lát gạch LD 30*30: $S=1,7*2,0$	VKT.20029	m2	3.40	219,744	1.0	100%	747,130	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ: $V=1,7*1,4*0,11+0,8*1,4*0,11*4$ bức	VKT.20008	m3	0.75	2,126,713	1.0	100%	1,604,818	
		Ốp gạch LD 30*30: $S=1,7*1,4*2$ mặt+ $0,8*1,4*4$ bức*8 mặt	VKT.20066	m2	40.60	314,135	1.0	100%	12,753,881	
	Mái mộ	BTCT: $V=2,0*1,0*0,15$	VKT.20019	m3	0.30	6,557,685	1.0	100%	1,967,306	
		Ốp gạch LD 30*15: $S=(2,0+1,0)*2*0,15$	VKT.20063	m2	0.90	310,817	1.0	100%	279,735	
		Dán ngói vẩy cá: $S=2,0*1,5$	VKT.20059	m2	3.00	519,644	1.0	100%	1,558,932	
		04 đuôi rồng sứ KT 20*30	GTT	Cái	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
		01 song long châu nguyệt sứ KT 40*30	GTT	Bộ	1.00	325,000	1.0	100%	325,000	
		01 bộ song ngư châu nguyệt sứ KT 20*30	GTT	Bộ	1.00	200,000	1.0	100%	200,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
4	Sân	$S=4,5*5,2$		m2	23.40					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT gạch vỡ dày 0,3m	VKT.20014	m3	7.02	1,027,902	1.0	100%	7,215,872	
		BT đá 1*2 dày 0,15m	VKT.20015	m3	3.51	1,629,758	1.0	100%	5,720,451	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	23.40	244,637	1.0	100%	5,724,506	
5	Tường bao quanh khu mộ	Xây gạch chỉ 110 có bở trụ có trát: S=24,8*2,0	HD.30039	m	24.80	1,312,000	1.0	100%	32,537,600	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-24.80	25,000	1.0	100%	-620,000	
6	Cổng	Trụ xây gạch chỉ: V=2,0*0,3*0,3*2 trụ	VKT.20009	m3	0.36	1,919,493	1.0	100%	691,017	
		Trát trụ: S=2,0*1,2*2 trụ	VKT.20079	m2	4.80	250,492	1.0	100%	1,202,362	
		06 dải sen bằng sứ KT 20*30	GTT	Cái	6.00	300,000	1.0	100%	1,800,000	
7	Bậc	Xây gạch chỉ: V=5,2*0,3*0,3*5 bậc	VKT.20005	m3	2.34	1,711,642	1.0	100%	4,005,242	
		Trát XMC: S=5,2*0,5*5	VKT.20077	m2	13.00	141,099	1.0	100%	1,834,287	
8	Trụ trang trí	Xây gạch chỉ: V=1,5*0,4*0,4*4 trụ	VKT.20009	m3	0.96	1,919,493	1.0	100%	1,842,713	
		Trát trụ: S=1,5*1,6*4 trụ	VKT.20079	m2	9.60	250,492	1.0	100%	2,404,723	
9	Sân phía ngoài	S=4,9*3,7		m2	18.13					
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	2.72	1,027,902	1.0	100%	2,795,379	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	1.81	1,629,758	1.0	100%	2,954,751	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	18.13	87,734	1.0	100%	1,590,617	
10	Lò hóa vàng	Xây gạch chỉ: V=(0,7+0,5)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.13	2,126,713	1.0	100%	280,726	
		Tổng cộng							311,956,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Anh Nhung (CCCD: 031155001009)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0904088730**

Số BB: 90

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	14				203,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	14					
A	Phần mộ	Đỗ Thị Thọ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,1*1,0		m3	1.32					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ	Nguyễn Bá Thắng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
C	Phần mộ	Nguyễn Bá Phẩm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8		m3	0.80					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ	Vũ Thị Thùy Mơ Đoàn Phúc Đức Nguyễn Thị Phù Dung Đoàn Đức Khuê Đoàn Bá Giọt Đoàn Thị Đơn Đoàn Đức Thành Đoàn Đức Sáng Đoàn Thị Gia Hân Đoàn Đức Huy Đoàn Nguyễn Thị Thảo								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*0,9*0,8*11		m3	0.72					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	11	7,000,000			77,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	11	2,500,000			27,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	11	3,000,000			33,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	11	2,000,000			22,000,000	
II	Vật kiến trúc								149,640,000	
1	Phần mộ	Đỗ Thị Thọ								
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(2,9+1,9)*2*1,0*0,22	VKT.20005	m3	2.11	1,711,642	1.0	100%	3,614,988	
		Trát XMC: S=(2,9+1,9)*2*1,0	VKT.20077	m2	9.60	141,099	1.0	100%	1,354,550	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=2,9*1,9*0,1	VKT.20018	m3	0.55	4,617,534	1.0	100%	2,544,261	
		Trát XMC: S=2,9*1,9	VKT.20077	m2	5.51	141,099	1.0	100%	777,455	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế ngai	Xây gạch chi: $V=1,4*1,9*0,4$	VKT.20009	m3	1.06	1,919,493	1.0	100%	2,042,341	
		Trát XMC: $S=(1,4+1,9)*2*0,4+(1,4+1,9)*2*0,5$	VKT.20077	m2	5.94	141,099	1.0	100%	838,128	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=(1,0+1,0)*2*1,7*0,11-0,5*0,6*0,11$	VKT.20008	m3	0.72	2,126,713	1.0	100%	1,520,600	
		Trát XMC: $S=(1,0+1,0)*2*1,7-0,5*0,6$	VKT.20077	m2	6.50	141,099	1.0	100%	917,144	
		Sơn ngoài trời không bả: $S=(1,0+1,0)*2*1,7-0,5*0,6$	VKT.20090	m2	6.50	87,789	1.0	100%	570,629	
		Ốp phía trong gạch LD 20*30: $S=1,0*1,2*3$ bức	VKT.20065	m2	3.60	315,082	1.0	100%	1,134,295	
	Mái	Dán ngói vảy cá: $S=1,4*1,4+1,0*1,0$	VKT.20059	m2	2.96	519,644	1.0	100%	1,538,146	
		BTCT: $V=1,4*1,4*0,1+1,0*1,0*0,1$	VKT.20019	m3	0.30	6,557,685	1.0	100%	1,941,075	
		01 đài sen KT 30*25	GTT	Cái	1.00	300,000	1.0	100%	300,000	
		Phào kép trang trí: $L=1,0*4$ đường+ $0,5*10$ đường	VKT.20089	md	9.00	112,714	1.0	100%	1,014,426	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
	Bậc	Xây gạch chi: $V=0,8*0,5*0,3*3$ bậc	VKT.20005	m3	0.36	1,711,642	1.0	100%	616,191	
		Trát XMC: $S=(0,8*0,5+0,8*0,3+0,5*0,3*2$ bên)*3 bậc	VKT.20077	m2	2.82	141,099	1.0	100%	397,899	
	Trụ trang trí	Xây gạch chi: $V=0,4*0,4*1,1$	VKT.20009	m3	0.18	1,919,493	1.0	100%	337,831	
		Trát trụ: $S=1,1*1,6$	VKT.20079	m2	1.76	250,492	1.0	100%	440,866	
		Phào kép trang trí: $L=1,1*4$ đường+ $0,3*6$ đường	VKT.20089	md	6.20	112,714	1.0	100%	698,827	
2	Phần mộ	Nguyễn Bá Thắng								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,9+1,4)*2*0,4*0,33$	VKT.20005	m3	0.87	1,711,642	1.0	100%	1,491,183	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC: $S=(1,9+1,4)*2*0,6$	VKT.20077	m2	3.96	141,099	1.0	100%	558,752	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,1*1,5*1,9	GTT	Lăng	1.00	9,250,000	1.0	100%	9,250,000	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,1*1,5*0,07$	VKT.20023	m3	0.12	5,710,896	1.0	100%	659,608	
		01 đài sen bằng sứ KT 25*30	GTT	Cái	1.00	300,000	1.0	100%	300,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
3	Phần mộ	Nguyễn Bá Phẩm								
	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(1,3+1,9)*2*0,5*0,22$	VKT.20009	m3	0.70	1,919,493	1.0	100%	1,351,323	
		Trát XMC: $S=(1,3+1,9)*2*0,5$	VKT.20077	m2	3.20	141,099	1.0	100%	451,517	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,3*1,9*0,07$	VKT.20018	m3	0.17	4,617,534	1.0	100%	798,372	
		Trát XMC: $S=1,3*1,9$	VKT.20077	m2	2.47	141,099	1.0	100%	348,515	
	Đế ngai	Xây gạch chi: $V=1,3*1,0*0,3$	VKT.20009	m3	0.39	1,919,493	1.0	100%	748,602	
		Trát XMC: $S=(1,3+1,0)*2*0,3$	VKT.20077	m2	1.38	141,099	1.0	100%	194,717	
	Ngai mộ	Xây gạch chi: $V=(0,7+0,8)*2*1,1*0,11-0,3*0,5*0,11$	VKT.20008	m3	0.35	2,126,713	1.0	100%	736,906	
		Trát XMC: $S=(0,7+0,8)*2*1,1-0,3*0,5$	VKT.20077	m2	3.15	141,099	1.0	100%	444,462	
		Lát gạch LD 20*30: $S=(0,7+0,8)*2*1,1-0,3*0,5$	VKT.20028	m2	3.15	219,744	1.0	100%	692,194	
	Mái mộ	BTCT: $V=1,1*1,1*0,07+0,7*0,7*0,07$	VKT.20023	m3	0.12	5,710,896	1.0	100%	679,597	
		Dán ngói vảy cá: $S=1,3*1,3+0,9*0,9$	VKT.20059	m2	2.50	519,644	1.0	100%	1,299,110	
		Phào kép trang trí: $L=0,7*4 \text{ đường}+0,5*8 \text{ đường}$	VKT.20089	md	6.80	112,714	1.0	100%	766,455	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 đài sen bằng sứ KT 25*30	GTT	Cái	1.00	300,000	1.0	100%	300,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
4	Phần mộ	Vũ Thị Thùy Mơ Đoàn Phúc Đức Nguyễn Thị Phù Dung Đoàn Đức Khuê Đoàn Bá Giọt Đoàn Thị Đơn Đoàn Đức Thành Đoàn Đức Sáng Đoàn Thị Gia Hân Đoàn Đức Huy Đoàn Nguyễn Thị Thảo								
	Đế mộ	Xây gạch chi: $V=(1,2+1,4)*2*0,2*0,11*11$	VKT.20005	m3	1.26	1,711,642	1.0	100%	2,153,930	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,2*1,4*0,05*11$	VKT.20018	m3	0.92	4,617,534	1.0	100%	4,266,601	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6*11 lăng	GTT	Lăng	11.00	4,850,000	1.0	100%	53,350,000	
		11 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	11.00	350,000	1.0	100%	3,850,000	
		22 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	22.00	30,000	1.0	100%	660,000	
		11 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	11.00	90,000	1.0	100%	990,000	
		11 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	11.00	50,000	1.0	100%	550,000	
		11 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	11.00	20,000	1.0	100%	220,000	
*	Bổ sung	Ngai mộ cụ Đỗ Thị Thọ và cụ Nguyễn Bá Phẩm lát gạch LD 30*30: $S=0,9*0,9+0,7*0,7$	VKT.20029	m2	1.30	219,744	1.0	100%	285,667	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
5	Tường bao	Xây gạch chi 220 có bở trụ có trát: S=28,0*1,1; Chiếm tỉ lệ 55% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m	HD.30038	m	28.00	1,761,333	1.0	55%	27,124,528	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-28.00	25,000	1.0	100%	-700,000	
		02 đài sen bằng sứ KT 25*30	GTT	Cái	2.00	300,000	1.0	100%	600,000	
6	Sân + lối đi	S=9,0*1,8+5,0*0,5*4		m2	26.20					
		BT gạch vỡ dày 0,15m	VKT.20014	m3	3.93	1,027,902	1.0	100%	4,039,655	
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	2.62	1,629,758	1.0	100%	4,269,966	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	26.20	87,734	1.0	100%	2,298,631	
		Tổng cộng							352,640,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Lê Hồng Trí (CCCD: 031048001198)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0982202474**

Số BB: **342**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	9				130,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phần mộ	Nguyễn Thị Phao Lê Văn Hiệu Nguyễn Thị Dồn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,9*3 mộ		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
B	Phần mộ (mộ chung)	Lê Thị Pháo Lê Văn Lên								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(1,4*0,9*1,0)/2		m3	0.63					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Lê Văn Vũ Lê Văn Đổ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8*2 mộ		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
D	Phần mộ	Lê Văn Nhẫn Nguyễn Thị Ân								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,6*1,2*0,9/2		m3	0.86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								51,215,000	
1	Phần mộ	Nguyễn Thị Phao Lê Văn Hiệu Nguyễn Thị Dồn								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,2+1,1)*2*0,3*0,22*3 mộ	VKT.20005	m3	0.91	1,711,642	1.0	100%	1,558,964	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,0*1,1*0,05*3 ngôi	VKT.20018	m3	0.17	4,617,534	1.0	100%	761,893	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,0+1,5)*2*0,9*0,22*3	VKT.20009	m3	2.97	1,919,493	1.0	100%	5,700,894	
		Ốp gạch LD 20*30: S=(1,2+1,5)*2*0,9*3 ngôi	VKT.20065	m2	14.58	315,082	1.0	100%	4,593,896	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,2*1,5*0,07*3 ngôi	VKT.20018	m3	0.38	4,617,534	1.0	100%	1,745,428	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Lát gạch LD 20*30: S=1,2*1,5*3 ngôi	VKT.20028	m2	5.40	219,744	1.0	100%	1,186,618	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ: V=0,5*0,9*0,11*3 bức*3 ngôi	VKT.20008	m3	0.45	2,126,713	1.0	100%	947,451	
		Ốp gạch LD 20*30: S=0,5*0,9*2 mặt*3 bức*3 ngôi	VKT.20065	m2	8.10	315,082	1.0	100%	2,552,164	
	Mái mộ	BTCT: V=0,6*1,2*0,1*3 ngôi	VKT.20023	m3	0.22	5,710,896	1.0	100%	1,233,554	
		Dán ngói vảy cá: S=0,6*1,2*3 ngôi	VKT.20059	m2	2.16	519,644	1.0	100%	1,122,431	
		Sơn ngoài trời không bả: S=0,6*1,2*3 ngôi	VKT.20090	m2	2.16	87,789	1.0	100%	189,624	
		Phào đơn trang trí: L=1,2*2 đường*3 ngôi	VKT.20088	md	7.20	89,925	1.0	100%	647,460	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	3.00	500,000	1.0	100%	1,500,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
		03 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
2	Phần mộ (mộ chung)	Lê Thị Pháo Lê Văn Lên								
	Thân mộ	BTCT: V=(1,4+0,9)*2*0,7*0,15	VKT.20023	m3	0.48	5,710,896	1.0	100%	2,758,363	
		Trát XMC: S=(1,4+0,9)*2*0,7	VKT.20077	m2	3.22	141,099	1.0	100%	454,339	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Mặt mộ BTĐĐ; V=1,4*0,9*0,07	VKT.20018	m3	0.09	4,617,534	1.0	100%	407,266	
3	Phần mộ	Lê Văn Vũ Lê Văn Đỏ								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,4+1,1)*2*0,4*0,22*2 mộ	VKT.20005	m3	0.88	1,711,642	1.0	100%	1,506,245	
		Trát XMC: S=(1,4+1,1)*2*0,4*2 mộ	VKT.20077	m2	4.00	141,099	1.0	100%	564,396	
	Mặt mộ	BTĐĐ: V=1,4*1,1*0,05*2 mộ	VKT.20018	m3	0.15	4,617,534	1.0	100%	711,100	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
4	Phần mộ	Lê Văn Nhẫn Nguyễn Thị Ân								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ: V=(1,6+1,2)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0.49	1,711,642	1.0	100%	843,497	
		Trát XMC: S=(1,6+1,2)*2*0,4	VKT.20077	m2	2.24	141,099	1.0	100%	316,062	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 40*30	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,6*1,2*0,05	VKT.20018	m3	0.10	4,617,534	1.0	100%	443,283	
		Tổng cộng							181,715,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Bà Bùi Thị Phòng (CCCD số 031177008237)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số DT: 0359259302

Số BB: 84

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Đình Quân 2. Nguyễn Trung Kiên								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,0*1,1*0,8)*2$ mộ		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								14,796,000	
A	Phần Mộ cụ	1. Nguyễn Đình Quân 2. Nguyễn Trung Kiên								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ $V=(1,3+1,0)*2*0,3*0,11*2$ mộ	VKT.20005	m3	0.30	1,711,642	1.00	100%	519,655	
		Trát xi măng cát: $S=(1,3+1,1)*2*0,3*2$ mộ	VKT.20077	m2	2.88	141,099	1.00	100%	406,365	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,0*1,1*0,05*2$ mộ	VKT.20018	m3	0.11	4,617,534	1.00	100%	507,929	
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6*2 lăng mộ	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.00	100%	9,700,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bia đá khắc chữ có ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	2.0	700,000	1.0	100%	1,400,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.0	90,000	1.00	100%	180,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.0	30,000	1.00	100%	120,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.0	20,000	1.0	100%	40,000	
		02 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	bộ	2.0	50,000	1.00	100%	100,000	
	Lối đi	S=4,5*0,5*2 bên			4.50				0	
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	0.68	1,027,902	1.00	100%	693,834	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.45	1,629,758	1.00	100%	733,391	
		Mặt XMC không đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	4.50	87,734	1.00	100%	394,803	
		Tổng cộng							43,796,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Phạm Quang Phong (CCCD số 031063005822)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0917315115

Số BB: 39

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần Mộ cụ	Đỗ Thị Yểng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,9		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								6,399,000	
A	Phần Mộ cụ	Đỗ Thị Yểng								
	Mặt mộ	BTTĐ: V=(1,1*1,0*0,05)	VKT.20018	m3	0.06	4,617,534	1.00	100%	253,964	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,3+1,1)*2*0,3*0,11	VKT.20005	m3	0.16	1,711,642	1.00	100%	271,124	
		Ốp gạch LD 20x30, S=(1,3+1,1)*2*0,3	VKT.20065	m2	1.44	315,082	1.00	100%	453,718	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	1.00	350,000	1.00	100%	350,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
		Tổng cộng							20,899,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Ông Bùi Đức Huân (CCCD số 031165007765) vợ là bà Vũ Thị Hiếu (CCCD số 031066002459)

Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải

Số BB: 35

Số ĐT: 0396789072

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	5				72,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Xuân								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(1,1*1,2*0,8)		m3	1.06					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Đình Hoan 2. Vũ Văn Móng 3. Nguyễn Văn Việt 4. Vũ Văn Ngẩn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,0*0,8*4 mộ		m3	0.96					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								14,591,000	
A	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Thị Xuân								
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,2*0,9*0,05	VKT.20018	m3	0.05	4,617,534	1.00	100%	249,347	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,2+0,9)*2*0,3*0,11	VKT.20005	m3	0.14	1,711,642	1.0	100%	237,234	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+0,9)*2*0,3	VKT.20077	m2	1.26	141,099	1.00	100%	177,785	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	

		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
B	Phần mộ cụ	1. Nguyễn Đình Hoan 2. Vũ Văn Móng 3. Nguyễn Văn Việt 4. Vũ Văn Ngẩn								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+1,0)*2*0,2*0,11*4 mộ	VKT.20005	m3	0.39	1,711,642	1.00	100%	662,748	
		Ốp gạch LD 25*40, S=(1,2+1,0)*2*0,25*4 mộ	VKT.20068	m2	4.40	298,675	1.0	100%	1,314,170	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=(1,2*1,0*0,05)*4 mộ	VKT.20018	m3	0.24	4,617,534	1.00	100%	1,108,208	
		Lát gạch LD 20x30, S=1,2*1,0*4 mộ	VKT.20028	m2	4.80	219,744	1.0	100%	1,054,771	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	4.00	350,000	1.0	100%	1,400,000	
		04 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
		04 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	20,000	1.00	100%	80,000	
		08 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	30,000	1.0	100%	240,000	
		04 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Cái	4.00	50,000	1.00	100%	200,000	
	Xây be	gạch chỉ sau bia mộ: V=(0,5*0,4*0,11)*4 mộ	VKT.20008	m3	0.09	2,126,713	1.0	100%	187,151	
	Lối đi	S=0,8*2,7*2 bên			4.32					
		BT gạch vữa dày 0,15	VKT.20014	m3	0.65	1,027,902	1.00	100%	666,080	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.43	1,629,758	1.00	100%	704,055	
		Mặt XMC không đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	4.32	87,734	1.00	100%	379,011	
		Tổng cộng							87,091,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Lê Đức Lựa (CCCD số 031056005196)
 Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0945825066

Số BB: 15

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	5				72,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
A	Phần mộ cụ	1. Lê Thị Ga 2. Hà Thị Hy 3. Lê Thị Liệu 4. Lê Đức Nghi 5. Hà Thị Hoa								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,8*5 mộ		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	
II	Vật kiến trúc								29,544,000	
A	Phần mộ	1. Lê Thị Ga 2. Hà Thị Hy 3. Lê Thị Liệu 4. Lê Đức Nghi 5. Hà Thị Hoa								
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,1*1,0*0,05*5 mộ	VKT.20018	m3	0.28	4,617,534	1.00	100%	1,269,822	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chi $V=(1,3+1,1)*2*0,2*0,11*5$ mộ	VKT.20005	m3	0.53	1,711,642	1.00	100%	903,747	
		Trát xi măng cát: $S=(1,3+1,1)*2*0,2*2$ mộ	VKT.20077	m2	1.92	141,099	1.00	100%	270,910	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6*5 mộ	GTT	Lăng	5.00	4,850,000	1.00	100%	24,250,000	
		05 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	5.00	350,000	1.00	100%	1,750,000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	90,000	1.00	100%	450,000	
		05 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	20,000	1.00	100%	100,000	
		10 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	30,000	1.00	100%	300,000	
		05 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.00	100%	250,000	
		Tổng cộng							102,044,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Lê Văn Tròn (CCCD số 031060008428)
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải
Số DT: 0366079548

Số BB: 16

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	11				159,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ cụ	1. Lê Thị Nhiễm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*1,0*0,9		m3	1.08					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Nhân 2. Nguyễn Thị Nậy 3. Nguyễn Thị Thậy 4. Lê Văn Quế 5. Phạm Thị Dĩnh 6. Lê Văn Hán 7. Lê Văn Phèo 8. Nguyễn Thị Lừu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,9*8 mộ		m3	0.90					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	8	7,000,000			56,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	8	2,500,000			20,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	8	3,000,000			24,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	8	2,000,000			16,000,000	
C	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Hiệu								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ cụ	1. Cô bé Đỗ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								60,535,000	
A	Phần mộ cụ	1. Lê Thị Nhiễm								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,2+1,0)*2*0,3*0,11	VKT.20005	m3	0.15	1,711,642	1.00	100%	248,530	
		Trát xi măng cát: S=(1,2+1,0)*2*0,3	VKT.20077	m2	1.32	141,099	1.0	100%	186,251	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,2*1,0*0,05	VKT.20018	m3	0.06	4,617,534	1.0	100%	277,052	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	1.0	350,000	1.00	100%	350,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.0	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.0	30,000	1.00	100%	30,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.0	20,000	1.0	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.0	50,000	1.00	100%	50,000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Nhân 2. Nguyễn Thị Nảy 3. Nguyễn Thị Thậy 4. Lê Văn Quế 5. Phạm Thị Dĩnh 6. Lê Văn Hán 7. Lê Văn Phèo 8. Nguyễn Thị Lừu								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ $V=(1,3+1,0)*2*0,2*0,11*8$ mộ	VKT.20005	m3	0.81	1,711,642	1.00	100%	1,385,745	
		Trát xi măng cát: $S=(1,3+1,0)*2*0,2*8$ mộ	VKT.20077	m2	7.36	141,099	1.0	100%	1,038,489	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $KT=0,8*1,2*1,6*8$ mộ	GTT	Lăng	8.00	4,850,000	1.00	100%	38,800,000	
		08 bia đá khắc chữ không ảnh $KT(20*30)$	GTT	Cái	8.00	350,000	1.0	100%	2,800,000	
		08 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	90,000	1.00	100%	720,000	
		16 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	16.00	30,000	1.0	100%	480,000	
		08 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	8.00	20,000	1.00	100%	160,000	
		08 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	8.00	50,000	1.0	100%	400,000	
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,0*1,0*0,05*8$ mộ	VKT.20018	m3	0.40	4,617,534	1.00	100%	1,847,014	
C	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Hiệu								
	Mặt mộ	BTTĐ: $V=1,1*1,0*0,05$	VKT.20018	m3	0.06	4,617,534	1.00	100%	253,964	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: $KT=0,8*1,2*1,6$	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh $KT(20*30)$	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
D	Phần mộ cụ	1. Cô bé Đỗ								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,0*1,2*0,05	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.00	100%	342,654	
	Thân mộ	xây gạch chỉ V=(1,0+1,3)*2*0,2*0,11	VKT.20008	m3	0.10	2,126,713	1.00	100%	215,223	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bộ âm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Tổng cộng							220,035,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Ông Nguyễn Ngọc Doanh (CCCD số 031059015935)
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0987394069

Số BB: 34

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ cụ	1. Bùi Thị Huệ 2. Nguyễn Văn Nhân 3. Nguyễn Văn Nhân								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8*3 mộ		m3	0.80					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								18,421,000	
A	Phần mộ cụ	1. Bùi Thị Huệ 2. Nguyễn Văn Nhân 3. Nguyễn Văn Nhân								
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,3+1,1)*2*0,2*0,11*3 mộ	VKT.20005	m3	0.32	1,711,642	1.00	100%	542,248	
		Trát xi măng cát: S=(1,3+1,1)*2*0,2*3 mộ	VKT.20077	m2	2.88	141,099	1.00	100%	406,365	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6*3 mộ	GTT	Lăng	3.00	4,850,000	1.00	100%	14,550,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,1*1,0*0,05*3 mộ	VKT.20018	m3	0.17	4,617,534	1.00	100%	761,893	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.00	100%	270,000	
		03 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	20,000	1.00	100%	60,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.00	100%	180,000	
		03 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	3.00	500,000	1.00	100%	1,500,000	
		Tổng cộng							61,921,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3

Họ và tên: Bà Tô Thị Hiền (CCCD số 031157005778)

Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải

Số DT: 0354107384

Số BB: 340

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ cụ	1. Đào Trọng Lục (Chép) 2. Trần Thị Hối								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*0,8*0,9*2 mộ		m3	0.79					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								12,758,000	
A	Phần mộ cụ	1. Đào Trọng Lục (Chép) 2. Trần Thị Hối								
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,6*1,6*0,05	VKT.20018	m3	0.13	4,617,534	1.00	100%	591,044	
		Lát gạch LD 20x20, S=1,6*1,6	VKT.20027	m2	2.56	223,875	1.0	100%	573,120	
	Thân mộ	xây gạch chỉ 220: V=(1,6+1,6)*2*0,9*0,22	VKT.20009	m3	1.27	1,919,493	1.00	100%	2,432,382	
		Ốp gạch LD 20*20, S=(1,6+1,6)*2*0,9	VKT.20064	m2	5.76	338,302	1.0	100%	1,948,620	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giật 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.00	100%	40,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		02 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
	Bậc mộ	Xây gạch chỉ V=1,0*0,2*0,3*2 bậc	VKT.20005	m3	0.12	1,711,642	1.00	100%	205,397	
		Trát xi măng cát: S=1,0*0,5*2 bậc	VKT.20077	m2	1.00	141,099	1.0	100%	141,099	
	Sân	S=1,2*1,6			1.92				0	
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	0.38	1,027,902	1.0	100%	394,714	
		BT đá 1*2, dày 0,1	VKT.20015	m3	0.19	1,629,758	1.00	100%	312,914	
		Mặt XMC không đánh màu dày 3cm	VKT.20042	m2	1.92	87,734	1.0	100%	168,449	
		Tổng cộng							41,758,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ Hạ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Đỗ Thị Hồi (CCCD: 031171018340)**
 Địa chỉ: **Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0369565859**

Số BB: **09**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	6				87,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Quý Nguyễn Thị Đào Hà Quang Nội Hà Quang Phương Trần Thị Hải Hà Quang Vinh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,2*0,9*0,9)*6$		m3	0.97					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
II	Vật kiến trúc								49,635,000	
A	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Quý Nguyễn Thị Đào Hà Quang Nội Hà Quang Phương Trần Thị Hải Hà Quang Vinh								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ; $V=(1,2+1,0)*2*0,2*0,22*6$	VKT.20005	m3	1.16	1,711,642	1.00	100%	1,988,243	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC; S=(1,2+1,0)*2*0,2*6	VKT.20077	m2	5.28	141,099	1.0	100%	745,003	
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(1,0+0,8)*2*0,4*0,22*6	VKT.20009	m3	1.90	1,919,493	1.00	100%	3,648,572	
		Ốp gạch LD 30*45; S=(1,0+0,8)*2*0,4*6	VKT.20067	m2	8.64	298,675	1.0	100%	2,580,552	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,0*0,8*0,05*6	VKT.20018	m3	0.24	4,617,534	1.00	100%	1,108,208	
		Lát gạch LD 30*45; S=1,0*0,8*6	VKT.20029	m2	4.80	219,744	1.0	100%	1,054,771	
		06 bia mộ khắc đá không ảnh, KT: 30x40	GTT	Cái	6.00	500,000	1.00	100%	3,000,000	
		06 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.0	100%	540,000	
		12 Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	12.00	30,000	1.0	100%	360,000	
		06 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	20,000	1.00	100%	120,000	
		06 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.00	100%	300,000	
	Am thờ	Trụ xây gạch chi; V=1,0*1,0*0,6	VKT.20009	m3	0.60	1,919,493	1.0	100%	1,151,696	
		Trát trụ XMC; S=1,0*0,6*4 mặt	VKT.20079	m2	2.40	250,492	1.00	100%	601,181	
		Ngai BTCT; V=(0,9*1,9*0,05)*4 bức	VKT.20023	m3	0.34	5,710,896	1.0	100%	1,953,126	
		Trụ BTCT; V=0,15*0,15*1,9*4 trụ	VKT.20021	m3	0.17	9,223,622	1.00	100%	1,577,239	
		Mái BTCT; V1=1,2*1,2*0,15	VKT.20019	m3	0.22	6,557,685	1.0	100%	1,416,460	
		V2=0,9*0,9*0,15	VKT.20019	m3	0.12	6,557,685	1.00	100%	796,759	
		Dán ngói vẩy cá; S1=1,2*1,2	VKT.20059	m2	1.44	519,644	1.0	100%	748,287	
		S2=0,9*0,9	VKT.20059	m2	0.81	519,644	1.00	100%	420,912	
		Đắp vữa XM trang trí; S=0,6*0,6*4+0,3*0,3*4	VKT.20084	m2	1.80	225,238	1.0	100%	405,428	
	Phào kép	Trang trí; L=1,2*4 đường+0,9*4 đường	VKT.20089	md	8.40	112,714	1.00	100%	946,798	
	Phào đơn	Trang trí; L=1,2*4 đường+0,9*4 đường	VKT.20088	md	8.40	89,925	1.0	100%	755,370	
	Đế ngai	BTCT; V=0,9*0,9*0,25	VKT.20023	m3	0.20	5,710,896	1.00	100%	1,156,456	
		Đắp XM trang trí; S=0,9*0,25*4 bên	VKT.20084	m2	0.90	225,238	1.0	100%	202,714	
		Lát mặt gạch LD 20*20; S=0,9*0,9	VKT.20028	m2	0.81	219,744	1.00	100%	177,993	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		01 bát hương sứ cỡ đại	GTT	Cái	1.00	200,000	1.00	100%	200,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bao	Xâu gạch chỉ 110, có bở trụ có trát; S=16,1*1,2; Chiếm tỉ lệ 60% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m	HD.30039	m	16.10	1,312,000	1.0	60%	12,673,920	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-16.10	25,000	1.0	100%	-402,500	
		06 đài sen sứ KT 20*30	GTT	Cái	6.00	300,000	1.00	100%	1,800,000	
	Sân	S=3,5*3,4			11.90					
		BT gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	2.38	1,027,902	1.00	100%	2,446,407	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.19	1,629,758	1.0	100%	1,939,412	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	11.90	241,350	1.00	100%	2,872,065	
		Tổng cộng							136,635,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Tuyên Quang (CCCD:031075007024)**
 Địa chỉ: **Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0919539228**

Số BB: 38

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
A	Phần mộ	Bùi Trắc Vong								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*0,9*0,9		m3	0.89					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								2,088,000	
A	Phần mộ	Bùi Trắc Vong								
	Thân mộ	Xây gạch chi; V=(1,4+1,2)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.29	2,126,713	1.00	100%	608,240	
		Trát XMC; S=(1,4+1,2)*2*0,5	VKT.20077	m2	2.60	141,099	1.00	100%	366,857	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,4*1,2*0,07	VKT.20018	m3	0.12	4,617,534	1.00	100%	543,022	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.00	100%	350,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
		Tổng cộng							16,588,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hà Quang Dũng (CCCD: 031056000421)
 Địa chỉ: Thôn 9 Cát Bà, đặc khu Cát Hải
 Số ĐT: 0387984552

Số BB: 339

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	6				87,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
A	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Lương								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,9		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Chấm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,9		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
C	Phần mộ	Trần Thị Nhận								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Vần Hà Quang Cường								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(1,0*1,0*0,9)*2 mộ		m3	0.90					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
E	Phần mộ	Cụ: Vũ Thị Hiền								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								51,935,000	
A	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Lương								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ; V=(1,5+1,0)*2*0,4*0,11	VKT.20005	m3	0.22	1,711,642	1.00	100%	376,561	
		Trát XMC; S=(1,5+1,0)*2*0,4	VKT.20077	m2	2.00	141,099	1.0	100%	282,198	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,0*1,1*0,05	VKT.20018	m3	0.06	4,617,534	1.00	100%	253,964	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh, giạt 3 cấp KT; 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		01 bộ âm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
B	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Chấm								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,8+1,4)*2*1,0*0,22$	VKT.20009	m3	1.41	1,919,493	1.00	100%	2,702,646	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,8+1,4)*2*1,0$	VKT.20065	m2	6.40	315,082	1.0	100%	2,016,525	
	Mặt mộ	BTĐ; $V=(1,8*1,4*0,05)$	VKT.20018	m3	0.13	4,617,534	1.00	100%	581,809	
		Lát mặt gạch LD 20*30; $S=1,8*1,4$	VKT.20028	m2	2.52	219,744	1.0	100%	553,755	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; $V=(0,6*0,8*0,11)*3$ bức	VKT.20008	m3	0.16	2,126,713	1.00	100%	336,871	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(0,6*0,8)*3$ bức*2 mặt	VKT.20065	m2	2.88	315,082	1.0	100%	907,436	
	Mái mộ	BTCT; $V=0,8*0,8*0,07$	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.00	100%	255,848	
		Ốp gạch LD 30*10; $S=(0,8+0,8)*2*0,1$	VKT.20063	m2	0.32	310,817	1.0	100%	99,461	
		Xây gạch chỉ trên mái; $V=(0,6+0,5)*2*0,15*0,11$	VKT.20008	m3	0.04	2,126,713	1.00	100%	77,200	
		Ốp gạch LD 30*15; $S=(0,6+0,5)*2*0,15$	VKT.20063	m2	0.33	310,817	1.0	100%	102,570	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110, có bố trụ có trát 1 mặt; $S=17,5*1,0$; $V=17,5*1,0*0,11$	VKT.20008	m3	1.93	2,126,713	1.00	100%	4,093,923	
		Cộng trát 1 mặt	VKT.20077	m2	17.50	141,099	1.0	100%	2,469,233	
		02 đài sen bằng sứ KT 20*30	GTT	Cái	2.00	300,000	1.00	100%	600,000	
	Sân	$S=2,8*3,8$			10.64					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1.60	1,027,902	1.00	100%	1,640,532	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.06	1,629,758	1.0	100%	1,734,063	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	10.64	241,350	1.00	100%	2,567,964	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.00	100%	500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
C	Phần mộ	Trần Thị Nhận								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,6+2,1)*2*0,22*0,3$	VKT.20005	m3	0.49	1,711,642	1.0	100%	835,966	
		Trát XMC; $S=(1,6+2,1)*2*0,3$	VKT.20077	m2	2.22	141,099	1.00	100%	313,240	
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+1,9)*2*0,11*0,7$	VKT.20008	m3	0.51	2,126,713	1.0	100%	1,080,796	
		Trát XMC; $S=(1,4+1,9)*2*0,7$	VKT.20077	m2	4.62	141,099	1.00	100%	651,877	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=1,4*1,9*0,1$	VKT.20018	m3	0.27	4,617,534	1.0	100%	1,228,264	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; $V=(0,6*0,9*0,11)*3$ bức	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.00	100%	378,980	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=(0,6*0,9)*3$ bức *2 mặt	VKT.20090	m2	3.24	87,789	1.0	100%	284,436	
	Mái mộ	BTCT; $V=0,6*1,0*0,05$	VKT.20023	m3	0.03	5,710,896	1.00	100%	171,327	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=0,6*1,0*2$ mặt	VKT.20090	m2	1.20	87,789	1.0	100%	105,347	
		Xây gạch chỉ trang trí; $V=(1,4*0,5*0,11)*2$ bức	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.00	100%	327,514	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=(1,4*0,5)*2$ bức*2 mặt	VKT.20090	m2	2.80	87,789	1.0	100%	245,809	
		Mặt mộ sơn ngoài trời không bả; $S=1,4*1,0$	VKT.20090	m2	1.40	87,789	1.00	100%	122,905	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.0	100%	350,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
D	Phần mộ	Cụ: Hà Quang Văn Hà Quang Cường								
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: $(0,8*1,2*1,6)*2$	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=(1,0*1,0*0,05)*2$	VKT.20018	m3	0.10	4,617,534	1.00	100%	461,753	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.00	100%	40,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	3,000	1.0	100%	12,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
E	Phần mộ	Cụ: Vũ Thị Hiền								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+1,1)*2*0,22*0,7$	VKT.20005	m3	0.77	1,711,642	1.00	100%	1,317,964	
		Trát XMC; $S=(1,4+1,1)*2*0,7$	VKT.20077	m2	3.50	141,099	1.0	100%	493,847	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh, giạt 3 cấp KT; 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.00	100%	4,850,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.00	100%	350,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		Tổng cộng							138,935,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Duy Khu (CCCD: 031068007076)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0399490315**

Số BB: **142**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	11				159,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	11					
A	Phần mộ (Mộ chung)	Cụ: Nguyễn Văn Bột Vũ Thị Cốm Nguyễn Văn Bông Trần Thị Xàng Nguyễn Văn Vết Hà Thị Muộn								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(2,8*1,6*1,0)/6$		m3	0.75					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
B	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Thị Hải								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,1*1,0*0,9$		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Duy Hùng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,9		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
D	Phần mộ	Ông: Nguyễn Duy Mạnh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
E	Phần mộ	Nguyễn Thị Linh								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,9		m3	0.99					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
F	Phần mộ	Nguyễn Duy Đỗ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,1*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								76,753,000	
A	Phần mộ (Mộ chung)	Cụ: Nguyễn Văn Bột Vũ Thị Côm Nguyễn Văn Bông Trần Thị Xàng Nguyễn Văn Vết Hà Thị Muộn								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ; $V=(3,0+3,0)*2*0,7*0,11$	VKT.20008	m3	0.92	2,126,713	1.00	100%	1,965,083	
		Trát XMC; $S=(3,0+3,0)*2*0,7$	VKT.20077	m2	8.40	141,099	1.0	100%	1,185,232	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=(3,0+3,0)*2*0,7$	VKT.20090	m2	8.40	87,789	1.00	100%	737,428	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=3,0*3,0*0,07$	VKT.20023	m3	0.63	5,710,896	1.0	100%	3,597,864	
		Sơn mặt mộ ngoài trời không bả; $S=3,0*3,0$	VKT.20090	m2	9.00	87,789	1.00	100%	790,101	
	Tường xây gạch chỉ	Trang trí sau mộ; $V=3,0*2,0*0,22$	VKT.20009	m3	1.32	1,919,493	1.0	100%	2,533,731	
		Trát XMC; $S=3,0*2,0*2$ mặt	VKT.20077	m2	12.00	141,099	1.00	100%	1,693,188	
	Mái	BTCT; $V1=2,2*1,0*0,07$	VKT.20019	m3	0.15	6,557,685	1.0	100%	1,009,883	
		$V2=(1,0*0,6*0,07)*2$ bên	VKT.20019	m3	0.08	6,557,685	1.00	100%	550,846	
		Mái dán ngói vảy cá; $S1=2,2*1,5$	VKT.20059	m2	3.30	519,644	1.0	100%	1,714,825	
		$S2=(1,0*1,1)*2$ bên	VKT.20059	m2	2.20	519,644	1.00	100%	1,143,217	
	Phào kép	Trang trí; $L=2,0*4$ đường+ $1,0*4$ đường	VKT.20089	md	12.00	112,714	1.0	100%	1,352,568	
	Phào đơn	Trang trí; $L=2,0*2$ đường+ $1,0*4$ đường	VKT.20088	md	8.00	89,925	1.00	100%	719,400	
	Trụ	Xây gạch chỉ; $V=(1,5*0,3*0,3)*2$ trụ	VKT.20009	m3	0.27	1,919,493	1.0	100%	518,263	
		Trát trụ; $S=(1,5*1,2)*2$ trụ	VKT.20079	m2	3.60	250,492	1.00	100%	901,771	
		Sơn tường ngoài trời không bả; $S=2,0*3,0*2$ mặt	VKT.20090	m2	12.00	87,789	1.0	100%	1,053,468	
	Phào đơn	Trang trí trụ; $L=1,5*8$ đường+ $0,3*12$ đường	VKT.20088	md	15.60	89,925	1.00	100%	1,402,830	
		06 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	6.00	500,000	1.0	100%	3,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		06 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.00	100%	540,000	
		06 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	20,000	1.0	100%	120,000	
		12 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	12.00	30,000	1.00	100%	360,000	
		06 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.0	100%	300,000	
	Lan can	Gạch chỉ, con tiện XMC, tay vịn BTCT; L=18,1m	VKT.20025	md	18.10	429,569	1.00	100%	7,775,199	
	Sân + lối đi	S=4,1*1,0+(0,5*0,6)*2 bên			4.70					
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	1.41	1,027,902	1.00	100%	1,449,342	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.47	1,629,758	1.0	100%	765,986	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0cm	VKT.20042	m2	4.70	87,734	1.00	100%	412,350	
	Sân sau mộ	S=4,1*1,5			6.15					
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	1.85	1,027,902	1.00	100%	1,896,479	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.62	1,629,758	1.0	100%	1,002,301	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0cm	VKT.20042	m2	6.15	87,734	1.00	100%	539,564	
B	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Thị Hải								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ; V=(1,2+1,8)*2*0,5*0,3	VKT.20005	m3	0.90	1,711,642	1.00	100%	1,540,478	
		Trát XMC; S=(1,2+1,8)*2*0,8	VKT.20077	m2	4.80	141,099	1.0	100%	677,275	
		Sơn ngoài trời không bả; S=(1,2+1,8)*2*0,8	VKT.20090	m2	4.80	87,789	1.00	100%	421,387	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,0*1,1*0,05	VKT.20018	m3	0.06	4,617,534	1.0	100%	253,964	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát đá Granit nhân tạo hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	7,750,000	1.00	100%	7,750,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.00	100%	500,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
C	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Duy Hùng								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ; V=(1,5+1,4)*2*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.32	2,126,713	1.0	100%	678,421	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Trát XMC; S=(1,5+1,4)*2*0,5	VKT.20077	m2	2.90	141,099	1.00	100%	409,187	
		Sơn ngoài trời không bả; S=(1,5+1,4)*2*0,5	VKT.20090	m2	2.90	87,789	1.0	100%	254,588	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,5*1,4*0,07	VKT.20018	m3	0.15	4,617,534	1.00	100%	678,777	
		Xây gạch chỉ trang trí sau mộ; V=2,4*0,7*0,11	VKT.20008	m3	0.18	2,126,713	1.0	100%	393,017	
		Trát XMC; S=2,4*0,7*2 mặt	VKT.20077	m2	3.36	141,099	1.00	100%	474,093	
		Sơn ngoài trời không bả; S=2,4*0,7*2 mặt	VKT.20090	m2	3.36	87,789	1.0	100%	294,971	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.00	100%	500,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
	Sân (giữa 2 mộ)	S=2,2*2,9			6.38					
		BT gạch vờ dày 0,3	VKT.20014	m3	1.91	1,027,902	1.00	100%	1,967,404	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.64	1,629,758	1.0	100%	1,039,786	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0cm	VKT.20042	m2	6.38	87,734	1.00	100%	559,743	
D	Phần mộ	Ông: Nguyễn Duy Mạnh								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ; V=(1,4+1,2)*2*0,3*0,22	VKT.20005	m3	0.34	1,711,642	1.00	100%	587,436	
		Trát XMC; S=(1,4+1,2)*2*0,3	VKT.20077	m2	1.56	141,099	1.0	100%	220,114	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: 0,8*1,2*1,6	GTT	Lăng	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.0	100%	20,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.00	100%	350,000	
	Tường bao quanh mộ	Xây gạch chỉ 110 có bô trụ có trát; S=6,5*1,0; Chiếm tỉ lệ 50% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m	HD.30039	m	6.50	1,312,000	1.0	50%	4,264,000	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-6.50	25,000	1.0	100%	-162,500	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Lối đi	S=6,5*0,5			3.25					
		BT gạch vồ dày 0,3	VKT.20014	m3	0.98	1,027,902	1.0	100%	1,002,204	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.33	1,629,758	1.00	100%	529,671	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3,0cm	VKT.20042	m2	3.25	87,734	1.0	100%	285,136	
E	Phần mộ	Nguyễn Thị Linh								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ; V=(1,2+1,5)*2*0,6*0,11	VKT.20008	m3	0.36	2,126,713	1.0	100%	757,961	
		Trát XMC; S=(1,2+1,5)*2*0,6	VKT.20077	m2	3.24	141,099	1.00	100%	457,161	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,2*1,5*0,05	VKT.20018	m3	0.09	4,617,534	1.0	100%	415,578	
		Xây tường gạch chỉ trang trí sau mộ; V=1,2*1,1*0,11	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.00	100%	308,799	
		Trát XMC; S=1,2*1,1*2 mặt	VKT.20077	m2	2.64	141,099	1.0	100%	372,501	
		Trụ xây gạch chỉ; V=(1,1*0,3*0,3)*2 trụ	VKT.20009	m3	0.20	1,919,493	1.00	100%	380,060	
		Trát trụ XMC; S=1,1*1,2*2 trụ	VKT.20079	m2	2.64	250,492	1.0	100%	661,299	
		02 đài sen bằng sứ KT 20*30	GTT	Cái	2.00	300,000	1.00	100%	600,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
F	Phần mộ	Nguyễn Duy Đỗ								
	Mặt mộ	BTTĐ; V=1,0*1,1*0,07	VKT.20018	m3	0.08	4,617,534	1.0	100%	355,550	
		01 bia mộ BTCT; V=0,3*0,4*0,05	VKT.20023	m3	0.01	5,710,896	1.00	100%	34,265	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		Tổng cộng							236,253,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Thị Liên (CCCD: 031169008212)**
 Địa chỉ: **Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải**
 Số ĐT: **0357489592**

Số BB: 31

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	9				130,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
A	Phân mộ (Mộ chung song âm)	Cụ: Bùi Hữu Lộc Nguyễn Thị Dục								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,4*1,2*0,9)/2$		m3	0.76					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phân mộ (Mộ chung song)	Cụ: Bùi Hữu Lạc Bùi Thị Hy							0	
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,4*1,4*0,9)/2$		m3	0.88				0	
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Cụ: Bùi Hữu Lạch Bùi Hữu Sơn Chu Thị Nguyên							0	
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,1*1,0*0,9)*5$ mộ		m3	0.99				0	
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	
II	Vật kiến trúc								36,856,000	
A	Phần mộ (Mộ chung song âm)	Cụ: Bùi Hữu Lạch Nguyễn Thị Dục								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,6+1,4)*2*0,7*0,11$	VKT.20008	m3	0.46	2,126,713	1.00	100%	982,541	
		Trát XMC; $S=(1,6+1,4)*2*0,7$	VKT.20077	m2	4.20	141,099	1.00	100%	592,616	
	Mái mộ	BTTĐ; $V=1,6*1,4*0,05$	VKT.20018	m3	0.11	4,617,534	1.00	100%	517,164	
		02 bia BTCT; $V=(0,3*0,4)*0,05)*2$	VKT.20023	m3	0.01	5,710,896	1.00	100%	68,531	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.00	100%	180,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.00	100%	40,000	
		01 bộ ẩm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
B	Phần mộ (Mộ chung song âm)	Cụ: Bùi Hữu Lạch Bùi Thị Hy								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+1,4)*2*1,0*0,11$	VKT.20008	m3	0.62	2,126,713	1.00	100%	1,310,055	
		Trát XMC; $S=(1,4+1,4)*2*1,0$	VKT.20077	m2	5.60	141,099	1.00	100%	790,154	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái mộ	BTTĐ; V=1,4*1,4*0,05	VKT.20023	m3	0.10	5,710,896	1.00	100%	559,668	
		02 bia mộ BTCT; V=(0,3*0,4*0,05)*2	VKT.20023	Cái	0.012	5,710,896	1.00	100%	68,531	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.00	100%	180,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.00	100%	40,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
C	Phần mộ	Cụ: Bùi Hữu Lạch Bùi Hữu Sơn Chu Thị Nguyên Bùi Hữu Mạnh Vũ Thị Y								
	Đế mộ	Xây gạch chi; V=(1,4+1,2)*2*0,3*0,22*5 mộ	VKT.20005	m3	1.72	1,711,642	1.00	100%	2,937,178	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: 0,8*1,2*1,6*5 mộ	GTT	Lăng	5.00	4,850,000	1.00	100%	24,250,000	
		05 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	5.00	350,000	1.00	100%	1,750,000	
		05 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	90,000	1.00	100%	450,000	
		05 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	20,000	1.00	100%	100,000	
		10 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10.00	30,000	1.00	100%	300,000	
		05 bộ ấm chén sứ	GTT	Cái	5.00	50,000	1.00	100%	250,000	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=(1,1*1,0*0,05)*5	VKT.20018	m3	0.28	4,617,534	1.00	100%	1,269,822	
		Tổng cộng							167,356,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Tiến Thanh (CCCD: 03161012857) vợ là Phạm Thị Liên**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0399482611**

Số BB: **108**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
A	Phần mộ (Mộ chung song âm)	Ông: Trần Tiến Thoa Bà: Nguyễn Thị Diệp								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,8*1,4*0,9)/2$		m3	1.13					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
B	Phần mộ cụ	Bà: Trần Thị Tiến Trần Thị Tú								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,1*1,0*0,8)*2$ mộ		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
II	Vật kiến trúc								31,927,000	
A	Phần mộ (Mộ chung song âm)	Ông: Trần Tiến Thoa Bà: Nguyễn Thị Diệp								
	Thân mộ	Xây gạch chỉ; $V=(2,6+1,8)*2*0,9*0,22$	VKT.20009	m3	1.74	1,919,493	1.00	100%	3,344,525	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(2,6+1,8)*2*0,9$	VKT.20065	m2	7.92	315,082	1.0	100%	2,495,449	
	Mặt mộ	BTĐĐ; $V=2,6*1,8*0,05$	VKT.20018	m3	0.23	4,617,534	1.00	100%	1,080,503	
		Lát gạch LD 20*30; $S=2,6*1,8$	VKT.20028	m2	4.68	219,744	1.0	100%	1,028,402	
	Ngai mộ	Xây gạch chỉ; $V1=1,8*1,0*0,11$	VKT.20008	m3	0.20	2,126,713	1.00	100%	421,089	
		$V2=(0,7*1,0*0,11)*3$ bức	VKT.20008	m3	0.23	2,126,713	1.0	100%	491,271	
		Ốp gạch LD 20*30; $S1=1,8*1,0*2$ mặt	VKT.20065	m2	3.60	315,082	1.00	100%	1,134,295	
		$S2=0,7*1,0*6$ mặt	VKT.20065	m2	4.20	315,082	1.0	100%	1,323,344	
	Mái mộ	BTCT; $V=2,0*0,9*0,07$	VKT.20023	m3	0.13	5,710,896	1.00	100%	719,573	
		Ốp gạch LD 30*10; $S=(2,0+0,9)*2*0,1$	VKT.20063	m2	0.58	310,817	1.0	100%	180,274	
		Xây be gạch chỉ trên mái; $V=(1,7+0,5)*2*0,11*0,2$	VKT.20008	m3	0.10	2,126,713	1.00	100%	205,866	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,7+0,5)*2*0,2$	VKT.20065	m2	0.88	315,082	1.0	100%	277,272	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.00	100%	1,000,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.00	100%	120,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		02 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
	Sân	$S=2,0*1,8$			3.60					
		BT gạch vỡ dày 0,3	VKT.20014	m3	1.08	1,027,902	1.00	100%	1,110,134	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.36	1,629,758	1.0	100%	586,713	
		Mặt lát gạch HL 40*40	VKT.20056	m2	3.60	241,350	1.00	100%	868,860	
	Be sân	Xây gạch chỉ; $V=(2,5*0,5*0,11)*2$ bên	VKT.20008	m3	0.28	2,126,713	1.0	100%	584,846	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Óp gạch LD 30*45; S=(2,5*0,5)*2 bên*2 mặt	VKT.20067	m2	10.00	298,675	1.00	100%	2,986,750	
B	Phần mộ cụ	Bà: Trần Thị Tiến Trần Thị Tú								
	Mặt mộ	BTTĐ; V=(1,0*1,1*0,05)*2 mộ	VKT.20018	m3	0.11	4,617,534	1.00	100%	507,929	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.00	100%	1,000,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.00	100%	120,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
		02 bộ âm chén bằng sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
		Tổng cộng							89,927,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Hải (CCCD: 031056011564)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0384752628**

Số BB: 176

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	7				101,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	7					
A	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Thị To								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ	Đỗ Tiến Sơn Lê Thị Hòa Nguyễn Văn Sang Hoàng Thị Hòa Nguyễn Văn Toàn Trần Thị Nụ								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(1,1*3,2*1,1)/6		m3	0.65					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
II	Vật kiến trúc								39,474,000	
A	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Thị To								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,3+1,8)*2*0,3*0,22$	VKT.20005	m3	0.41	1,711,642	1.00	100%	700,404	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,3+1,8)*2*0,3$	VKT.20065	m2	1.86	315,082	1.00	100%	586,053	
		Lát gạch LD 20*30; $S=(1,3+1,8)*2*0,15$	VKT.20028	m2	0.93	219,744	1.00	100%	204,362	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=1,1*1,5*0,05$	VKT.20018	m3	0.08	4,617,534	1.00	100%	380,947	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT: 1,1*1,5*1,9	GTT	Lăng	1.00	9,250,000	1.00	100%	9,250,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.00	100%	350,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.00	100%	90,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.00	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
	Sân	$S=1,5*2,7$			4.05					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.41	1,027,902	1.00	100%	416,300	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.41	1,629,758	1.00	100%	660,052	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	4.05	244,637	1.00	100%	990,780	
	Bờ be	Xây gạch chi; $V=9,8*0,2*0,11$	VKT.20008	m3	0.22	2,126,713	1.00	100%	458,519	
		Trát XMC; $S=9,8*0,5$	VKT.20077	m2	4.90	141,099	1.00	100%	691,385	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	Phần mộ	Đỗ Tiến Sơn Lê Thị Hòa Nguyễn Văn Sang Hoàng Thị Hòa Nguyễn Văn Toàn Trần Thị Nụ								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(3,2+1,1)*2*0,8*0,22$	VKT.20009	m3	1.51	1,919,493	1.00	100%	2,905,345	
		Trát XMC; $S=(3,2+1,1)*2*0,8$	VKT.20077	m2	6.88	141,099	1.00	100%	970,761	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=(3,2+1,1)*2*0,8$	VKT.20090	m2	6.88	87,789	1.00	100%	603,988	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=1,1*3,2*0,05$	VKT.20018	m3	0.18	4,617,534	1.00	100%	812,686	
		Trát XMC; $S=1,1*3,2$	VKT.20077	m2	3.52	141,099	1.00	100%	496,668	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=1,1*3,2$	VKT.20090	m2	3.52	87,789	1.00	100%	309,017	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; $V=3,2*1,1*0,3$	VKT.20009	m3	1.06	1,919,493	1.00	100%	2,026,985	
		Trát XMC; $S=3,2*1,1*2$ mặt+ $1,1*0,3*2$ bên	VKT.20077	m2	7.70	141,099	1.00	100%	1,086,462	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=3,2*1,1*2$ mặt+ $1,1*0,3*2$ bên	VKT.20090	m2	7.70	87,789	1.00	100%	675,975	
	Mái mộ	BTCT; $V=3,6*0,6*0,1$	VKT.20019	m3	0.22	6,557,685	1.00	100%	1,416,460	
		Trát XMC; $S=3,6*0,6$	VKT.20077	m2	2.16	141,099	1.00	100%	304,774	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=3,6*0,6$	VKT.20090	m2	2.16	87,789	1.00	100%	189,624	
	Phào đơn	Trang trí; $L=8,4$	VKT.20088	md	8.40	89,925	1.00	100%	755,370	
		Dán ngói vảy cá; $S=3,8*1,0$	VKT.20059	m2	3.80	519,644	1.00	100%	1,974,647	
		Dán ngói nóc; $L=3,6+1,6$	GTT	md	5.20	200,000	1.00	100%	1,040,000	
	Bậc	Xây gạch chi; $V=(3,2*0,4*0,2)+(1,4*1,4*0,2)$	VKT.20005	m3	0.65	1,711,642	1.00	100%	1,109,144	
		Trát XMC; $S=3,2*0,6+1,4*1,6$	VKT.20077	m2	4.16	141,099	1.00	100%	586,972	
		Sơn ngoài trời không bả; $S=3,2*0,6+1,4*1,6$	VKT.20090	m2	4.16	87,789	1.00	100%	365,202	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sân	S=2,5*5,0			12.50					
		BT gạch vồ dày 0,15	VKT.20014	m3	1.88	1,027,902	1.00	100%	1,927,316	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.25	1,629,758	1.00	100%	2,037,198	
		Mặt láng XMC có đánh màu dày 3 cm	VKT.20042	m2	12.50	87,734	1.00	100%	1,096,675	
	Bờ be	Xây gạch chi; V=2,0*0,5*0,11	VKT.20008	m3	0.11	2,126,713	1.00	100%	233,938	
		06 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.00	100%	540,000	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*60	GTT	Cái	1.00	500,000	1.00	100%	500,000	
		06 bộ ẩm chén sứ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.00	100%	300,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.00	100%	180,000	
		06 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	20,000	1.00	100%	120,000	
		Tổng cộng							140,974,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Bá Sơn (CCCD 031064008556)**
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0862209068**

Số BB: **267**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	12				174,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	12					
A	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Bá Cầm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,8		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
B	Phần mộ (mộ chung)	Cụ: Nguyễn Bá Nhâm Nguyễn Bá Kỳ Lê Thị Viện								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=(2,7*1,2*0,8)/3		m3	0.86					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Vũ Thị Sâm Trần Thị Ân Nguyễn Bá Cai								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,1*1,0*0,8)*3$ ngôi		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
D	Phần mộ (Chung 3 mộ)	Cụ:Nguyễn Thị Ngăn Hoàng Thị Đàm Phạm Thị Khuyên								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(2,6*1,1*0,8)/3$		m3	0.76					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
E	Phần mộ	Nguyễn Bá Long Nguyễn Thị Thâm								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,0*1,1*0,8)*2$ mộ		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								121,808,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	Phần mộ	Cụ: Nguyễn Bá Cầm								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,3+2,2)*2*0,2*0,22$	VKT.20005	m3	0.31	1,711,642	1.00	100%	527,186	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,3+2,2)*2*0,2$	VKT.20065	m2	1.40	315,082	1.0	100%	441,115	
		Lát gạch LD 20*30; $S=(1,3+2,2)*2*0,15$	VKT.20028	m2	1.05	219,744	1.00	100%	230,731	
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,2+2,1)*2*0,8*0,11$	VKT.20008	m3	0.58	2,126,713	1.0	100%	1,235,195	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,2+2,1)*2*0,8$	VKT.20065	m2	5.28	315,082	1.00	100%	1,663,633	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=1,2*2,1*0,05$	VKT.20018	m3	0.13	4,617,534	1.0	100%	581,809	
		Lát mặt gạch LD 20*30; $S=1,2*2,1$	VKT.20028	m2	2.52	219,744	1.00	100%	553,755	
	Ngai mộ	Xây gạch chi; $V=(0,5*1,5*0,11)*2$ bức+ $(1,2*1,5*0,11)+(1,2*0,5*0,11)$	VKT.20008	m3	0.43	2,126,713	1.0	100%	912,360	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(1,5*0,5)*2$ bức*2 mặt+ $(1,2*1,5)*2$ mặt+ $1,2*0,5$	VKT.20065	m2	7.20	315,082	1.00	100%	2,268,590	
	Mái mộ	BTCT; $V1=0,5*1,2*0,1$	VKT.20019	m3	0.06	6,557,685	1.0	100%	393,461	
		$V2=0,8*1,5*0,1$	VKT.20019	m3	0.12	6,557,685	1.00	100%	786,922	
		$V3=(0,6*1,5*0,05)*2$ bên+ $0,8*0,6*0,05*2$ bên	VKT.20019	m3	0.14	6,557,685	1.0	100%	904,961	
		Dán ngói đỏ vẩy cá; $S=0,6*1,5*2$ bên+ $0,8*0,8*2$ bên	VKT.20059	m2	3.08	519,644	1.00	100%	1,600,504	
	Mi	BTCT; $V=1,2*0,2*0,05$	VKT.20023	m3	0.01	5,710,896	1.0	100%	68,531	
		Dán ngói đỏ vẩy cá; $S=1,2*0,3$	VKT.20059	m2	0.36	519,644	1.00	100%	187,072	
		Sơn ngoài nhà không bả; $S=1,2*0,2*2$ bên+ $0,8*0,3*2$ bên+ $0,8*0,4$	VKT.20090	m2	1.28	87,789	1.0	100%	112,370	
		01 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	1.00	350,000	1.00	100%	350,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		02 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.00	100%	60,000	
		01 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	20,000	1.00	100%	20,000	
	Phào kép	Trang trí; $L=1,1*2$ đường+ $1,8*2$ đường	VKT.20089	md	5.80	112,714	1.0	100%	653,741	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	Phần mộ (mộ chung)	Cụ: Nguyễn Bá Nhâm Nguyễn Bá Kỳ Lê Thị Viện								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(2,7+1,2)*2*0,8*0,22$	VKT.20009	m3	1.37	1,919,493	1.0	100%	2,635,080	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(2,7+1,2)*2*0,8$	VKT.20065	m2	6.24	315,082	1.00	100%	1,966,112	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=2,7*1,2*0,05$	VKT.20018	m3	0.16	4,617,534	1.0	100%	748,041	
		Lát mặt gạch LD 20*30; $S=2,7*1,2$	VKT.20028	m2	3.24	219,744	1.00	100%	711,971	
	Tường trang trí sau mộ	Xây gạch chi; $V=2,7*2,0*0,33$	VKT.20009	m3	1.78	1,919,493	1.0	100%	3,420,537	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=2,7*2,0*2$ mặt+ $2,0*0,35*2$ bên	VKT.20065	m2	12.20	315,082	1.00	100%	3,844,000	
	Mái	BTCT; $V1=3,1*0,6*0,25$	VKT.20019	m3	0.47	6,557,685	1.0	100%	3,049,324	
		$V2=2,7*0,6*0,4$	VKT.20019	m3	0.65	6,557,685	1.00	100%	4,249,380	
		Dán ngói đỏ vẩy cá; $S1=3,1*0,9$	VKT.20059	m2	2.79	519,644	1.0	100%	1,449,807	
		$S2=2,7*1,3$	VKT.20059	m2	3.51	519,644	1.00	100%	1,823,950	
		08 đuôi rồng sứ KT 20*30	GTT	Cái	8.00	50,000	1.0	100%	400,000	
	Phào kép	Trang trí; $L=3,1*2$ đường	VKT.20089	md	6.20	112,714	1.00	100%	698,827	
	Phào đơn	$L=3,1*2$ đường	VKT.20088	md	6.20	89,925	1.0	100%	557,535	
	Mi	BTCT; $V=2,5*0,2*0,07$	VKT.20023	m3	0.04	5,710,896	1.00	100%	199,881	
		Dán ngói đỏ vẩy cá; $S=2,5*0,3$	VKT.20059	m2	0.75	519,644	1.0	100%	389,733	
	Phào đơn	$L=2,5m$	VKT.20088	md	2.50	89,925	1.00	100%	224,813	
		04 câu đối bằng đá Granit tự nhiên KT 0,15*0,6	GTT	Cặp	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		02 niên hiệu bằng đá Granit tự nhiên KT 0,15*0,3	GTT	Cái	2.00	300,000	1.00	100%	600,000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	3.00	350,000	1.0	100%	1,050,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.00	100%	180,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
		03 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
C	Phần mộ	Vũ Thị Sâm Trần Thị Ân Nguyễn Bá Cai								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+1,2)*2*0,3*0,22*3$	VKT.20005	m3	1.03	1,711,642	1.0	100%	1,762,307	
		Trát XMC; $S=(1,4+1,2)*2*0,3*3$	VKT.20077	m2	4.68	141,099	1.00	100%	660,343	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT:(0,8*1,2*1,6)*3 ngôi	GTT	Lăng	3.00	4,850,000	1.0	100%	14,550,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.00	100%	270,000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	3.00	350,000	1.0	100%	1,050,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.00	100%	180,000	
		03 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
	Sân	$S=2,1*4,8$			10.08					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	1.51	1,027,902	1.00	100%	1,554,188	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.01	1,629,758	1.0	100%	1,642,796	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	10.08	244,637	1.00	100%	2,465,941	
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát; $S=1,0*17,5$; Chiếm tỉ lệ 50% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m	HD.30043	m	17.50	911,000	1.0	50%	7,971,250	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-17.50	25,000	1.0	100%	-437,500	
D	Phần mộ (Chung 3 mộ)	Cụ:Nguyễn Thị Ngần Hoàng Thị Đàm Phạm Thị Khuyên								
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(2,6+1,1)*2*0,8*0,22$	VKT.20009	m3	1.30	1,919,493	1.0	100%	2,499,948	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=(2,6+1,1)*2*0,8$	VKT.20065	m2	5.92	315,082	1.00	100%	1,865,285	
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=2,6*1,1*0,07$	VKT.20018	m3	0.20	4,617,534	1.0	100%	924,430	
		Lát mặt gạch LD 20*30; $S=2,6*1,1$	VKT.20028	m2	2.86	219,744	1.00	100%	628,468	
		Xây tường gạch chỉ trang trí sau mộ; $V=2,6*2,5*0,3$	VKT.20009	m3	1.95	1,919,493	1.0	100%	3,743,011	
		Ốp gạch LD 20*30; $S=2,6*2,5*2$ mặt+ $2,5*0,3*2$ bên	VKT.20065	m2	14.50	315,082	1.00	100%	4,568,689	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mái	BTCT; V=3,1*0,6*0,4	VKT.20019	m3	0.74	6,557,685	1.0	100%	4,878,918	
		Dán ngói vảy cá; S=3,1*1,2	VKT.20059	m2	3.72	519,644	1.00	100%	1,933,076	
	Phào kép	Trang trí; L=3,1*2 đường	VKT.20089	md	6.20	112,714	1.0	100%	698,827	
	Phào đơn	L=3,1*2 đường	VKT.20088	md	6.20	89,925	1.00	100%	557,535	
	Mi	BTCT; V=2,2*0,2*0,07	VKT.20023	m3	0.03	5,710,896	1.0	100%	175,896	
		Dán ngói vảy cá; S=2,2*0,3	VKT.20059	m2	0.66	519,644	1.00	100%	342,965	
		04 đuôi rồng sứ KT 20*30	GTT	Cái	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
		02 câu đối bằng đá Granit tự nhiên KT: 0,2*0,6	GTT	Cặp	1.00	500,000	1.00	100%	500,000	
		03 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		03 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	3.00	500,000	1.00	100%	1,500,000	
		06 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	
		03 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.00	100%	150,000	
		03 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	3.00	20,000	1.0	100%	60,000	
E	Phần mộ	Nguyễn Bá Long Nguyễn Thị Thêm								
	Mặt mộ	BTTĐ; V=(1,0*1,1*0,05)*2 mộ	VKT.20018	m3	0.11	4,617,534	1.0	100%	507,929	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT:(0,8*1,2*1,6)*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.00	100%	9,700,000	
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.00	100%	120,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		02 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.0	100%	40,000	
	Sân	S=4,5*1,2			5.40					
		BT gạch vỡ dày 0,15	VKT.20014	m3	0.81	1,027,902	1.0	100%	832,601	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.54	1,629,758	1.00	100%	880,069	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	5.40	244,637	1.0	100%	1,321,040	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tường bao	Xây gạch chi 110 có bở trụ có trát; S=1,0*14,4; Chiếm tỉ lệ 50% so với tường tiêu chuẩn cao 2,0m	HD.30043	m	14.40	911,000	1.00	50%	6,559,200	
		Trừ mảnh chai gắn vào tường	HD.30061	m	-14.40	25,000	1.0	100%	-360,000	
		Tổng cộng							295,808,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Bùi Thị Báu (CCCD: 031166006575)**
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**
 Số DT: **0373238412**

Số BB: **30**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
A	Phần mộ	Cụ: Hoàng Thị Khoài Trần Văn Đặng								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,1*1,0*0,8)*2$ mộ		m3	0.88					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								12,756,000	
A	Phần mộ	Cụ: Hoàng Thị Khoài Trần Văn Đặng								
	Đế mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+1,1)*2*0,3*0,11*2$ mộ	VKT.20005	m3	0.33	1,711,642	1.00	100%	564,842	
		Trát XMC; $S=(1,4+1,1)*2*0,3*2$ mộ	VKT.20077	m2	3.00	141,099	1.00	100%	423,297	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: 0,8*1,2*1,6*2 lăng	GTT	Lăng	2.00	4,850,000	1.00	100%	9,700,000	
		02 bia đá khắc chữ không ảnh KT: 30*40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.00	100%	1,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		02 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.00	100%	180,000	
		04 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.00	100%	120,000	
		02 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	20,000	1.00	100%	40,000	
		02 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Cái	2.00	50,000	1.00	100%	100,000	
		04 lọ đựng hương bằng sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.00	100%	120,000	
	Mặt mộ	BTTĐ; V=(1,1*1,0*0,05)*2	VKT.20018	m3	0.11	4,617,534	1.00	100%	507,929	
		Tổng cộng							41,756,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Hà Quang Ước (CCCD: 031158005741)

Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải

Số ĐT: 0936927266

Số BB: 283

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Lê Thị Chờ								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								11,237,000	
		Xây móng gạch chỉ 220 V=(1,2+1,8)*2*0,22*1,0	VKT.20005	m3	1.32	1,711,642	1.0	100%	2,259,367	
		Trát xi măng cát S=(1,2+1,8)*2*1,0	VKT.20077	m2	6.00	141,099	1.0	100%	846,594	
	Mặt mộ	Bê tông tấm đan V=1,8*1,2*0,1	VKT.20018	m3	0.22	4,617,534	1.0	100%	997,387	
		Láng xmc dày 2cm ko đánh màu S=1,8*1,2	VKT.20043	m2	2.16	54,168	1.0	100%	117,003	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ 110 V=0,7*0,8*0,11*4+0,2*0,6*0,11*3	VKT.20008	m3	0.29	2,126,713	1.0	100%	608,240	
	Trát xmc+ sơn	S=0,7*0,8*2*4-0,2*0,6*3*2	VKT.20077	m2	3.76	141,099	1.0	100%	530,532	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Sơn	S=0,7*0,8*2*4-0,2*0,6*3*2	VKT.20090	m2	3.76	87,789	1.0	100%	330,087	
		Phào đơn L=1,8*3+0,8*2+0,7*2	VKT.20088	md	8.40	89,925	1.0	100%	755,370	
	Mái	BTCT V=1,3*0,07*1,2	VKT.20023	m3	0.11	5,710,896	1.0	100%	623,630	
	Trát xmc+ sơn	S=1,3*1,2	VKT.20077	m2	1.56	141,099	1.0	100%	220,114	
	Sơn ngoài trời ko bả	S=1,3*1,2	VKT.20090	m2	1.56	87,789	1.0	100%	136,951	
	Khối xây gạch chỉ	V=0,7*0,8*2	VKT.20005	m3	1.12	1,711,642	1.0	100%	1,917,039	
	Bia mộ	Bia khác đá ko ảnh kt 30x40 01 cái	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Bạc	Xây gạch chỉ V=0,6*0,2*0,22	VKT.20005	m3	0.03	1,711,642	1.0	100%	45,187	
		Trát xi măng cát S=(0,6+0,2*2)*0,2	VKT.20077	m2	0.20	141,099	1.0	100%	28,220	
	Sân mộ	S=2,0*1,2+2,0*0,6		m2	3.60					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.36	1,027,902	1.0	100%	370,045	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.36	1,629,758	1.0	100%	586,713	
		Mặt láng xmc dày 2cm ko đánh màu	VKT.20043	m2	3.60	54,168	1.0	100%	195,005	
		Tổng cộng							25,737,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Văn Mười (CCCD: 031059007806) - Vợ Lê Thị Nguyệt (CCCD: 031164014640)

Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải

Số ĐT: 0364287372 - 0398881684

Số BB: 261

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	2				29,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	2					
1	Phản mộ	Nguyễn Thị Thẩn Nguyễn Văn Khẩn								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								13,566,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,4+1,4)*2*0,22*0,4	VKT.20005	m3	0.49	1,711,642	1.0	100%	843,497	
		Xây gạch chỉ V=(0,9+1,3)*2*0,22*0,3*2	VKT.20005	m3	0.58	1,711,642	1.0	100%	994,122	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.0	100%	1,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	2.00	50,000	1.0	100%	100,000	
	Trát để mộ xmc	S=(1,4+1,4)*2*0,4	VKT.20077	m2	2.24	141,099	1.0	100%	316,062	
		S=(0,9+1,3)*2*0,3*2	VKT.20077	m2	2.64	141,099	1.0	100%	372,501	
		Tổng cộng							42,566,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lâm Văn Rõng (CCCD: 031050003000) - Vợ Lê Thị Kim Hoa (CCCD: 031155002644)

Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải

Số ĐT: 0915568694 - 0973907752

Số BB: 300

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	1				14,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	1					
1	Phần mộ	Phạm Thị Sinh								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,8*1,2*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
II	Vật kiến trúc								11,513,000	
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,2	VKT.20005	m3	0.19	1,711,642	1.0	100%	331,374	
		Trát xi măng cát: (1,3+0,9)*2*0,2	VKT.20077	m2	0.88	141,099	1.0	100%	124,167	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh có niên hiệu câu đối, Phù điêu: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 3 cấp	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
		Ấm chén	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Bể mộ chờ	03 bể								
		Bể mộ xây gạch chỉ 110 V=(0,8+1,2)*2*1,0*0,22*3	VKT.20005	m3	2.64	1,711,642	1.0	100%	4,518,735	
		Nắp tấm đan V=0,8*1,2*0,07*3	VKT.20018	m3	0.20	4,617,534	1.0	100%	930,895	
	Sân	S=1,0*1,5-0,9*1,3		m2	0.33					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.03	1,027,902	1.0	100%	33,921	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.03	1,629,758	1.0	100%	53,782	
		Tổng cộng							26,013,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGŨ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Chu Nguyên Phìu (CCCD: 031038000083)**

Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số ĐT: **0338039129**

Số BB: **10**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	3				43,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	3					
A	Phần mộ	Chu Đình Diễn Lâm Thị Quả Chu Thị Như								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*3		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
II	Vật kiến trúc								11,804,000	
	Đế móng mộ	Xây gạch chi 220 V=(1,3+0,9)*2*0,22*0,3*2	VKT.20005	m3	0.58	1,711,642	1.0	100%	994,122	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh KT=1,4*0,9 cao 1,6m 02 lăng	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		Bia khắc đá không ảnh KT 25x30 02 cái	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		Bát hương sứ cỡ trung 03 cái	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 03 cái	GTT	Cái	3.00	30,000	1.0	100%	90,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
		Tổng cộng							55,304,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Lê Đức Thành (CCCD: 031072002036) - Vợ Nguyễn Thị Hồng Xiêm (CCCD: 031075002043)

Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải

Số BB: 214

Số ĐT '0765142605 - 0332461421

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	5				72,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	5					
1	Phần mộ	Nguyễn Thị Cảnh								
		Lê Đình Mạnh								
		Nguyễn Thị Miên								
		Lê Đình Mừng								
		Lê Thị mai								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*5		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	7,000,000			35,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	5	2,500,000			12,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	5	3,000,000			15,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	2,000,000			10,000,000	
II	Vật kiến trúc								65,885,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ 220 V=(1,9+1,3)*2*0,22*0,3*5	VKT.20005	m3	2.11	1,711,642	1.0	100%	3,614,988	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 30x60 S=(1,9+1,3)*2*0,3*5	VKT.20069	m2	9.60	320,620	1.0	100%	3,077,952	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh: KT=1,0*1,3 cao 1,7m 5 cái	GTT	Ngôi	5.00	7,250,000	1.0	100%	36,250,000	
	Xây tường bao khuôn viên	Bằng gạch chỉ 110 có bở trụ có trát S=(4,5+5,8)*2, cao 0,8m (Chiều dài tường bao L=(4,5+5,8)*2 tỷ lệ so với tường bao cao 2,0m đạt tỷ lệ 40%)	HD.30039	m	20.60	1,312,000	1.0	40%	10,810,880	
	Sân	S=4,3*5,8-1,9*1,3*4		m2	15.06					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	1.51	1,027,902	1.0	100%	1,548,020	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	1.51	1,629,758	1.0	100%	2,454,416	
		Mặt lát gạch HL 30x30	VKT.20028	m2	15.06	219,744	1.0	100%	3,309,345	
	Bể đốt tiền vàng	Xây gạch chỉ V=(0,6+0,6)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.08	2,126,713	1.0	100%	168,436	
		Trát xmc S=1,2*0,3	VKT.20077	m2	0.36	141,099	1.0	100%	50,796	
	Bia mộ	Bia khắc đá có ảnh 30x40	GTT	Cái	1.00	1,200,000	1.0	100%	1,200,000	
		Bia khắc đá ko ảnh kt 30x40	GTT	Cái	4.00	500,000	1.0	100%	2,000,000	
		Bát hương sứ cỡ đại	GTT	Cái	5.00	200,000	1.0	100%	1,000,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5.00	30,000	1.0	100%	150,000	
		Ấm chén nhỏ 05 bộ	GTT	Bộ	5.00	50,000	1.0	100%	250,000	
		Tổng cộng							138,385,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Trần Tiến Thơ (CCCD: 031039004447) - Vợ Nguyễn Thị Toán**

Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **134**

Số ĐT **0383453258**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mã			Ngôi	6				87,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
1	Phần mộ	Trần Tiến Phước								
		Nguyễn Thị Chuộng								
		Trần Tiến Chúc								
		Chu Thị Nhật								
		Trần Tiến Sơ								
		Lê Thị Hiền								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=0,6*0,9*1,2*4		m3	0.65					
		Xây đơn giản: V=0,8*0,8*1,2*2		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	6	7,000,000			42,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	6	2,500,000			15,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	6	3,000,000			18,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	6	2,000,000			12,000,000	
II	Vật kiến trúc								41,451,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đế mộ	Xây gạch chỉ 220 V=(2,6+1,6)*2*0,22*0,8	VKT.20005	m3	1.48	1,711,642	1.0	100%	2,530,492	
		Xây gạch chỉ 220 V=(1,0+1,4)*2*0,22*0,3*2	VKT.20005	m3	0.63	1,711,642	1.0	100%	1,084,496	
		Trát xmc S=(2,6+1,6)*2*0,8	VKT.20077	m2	6.72	141,099	1.0	100%	948,185	
		Trát xmc S=(1,0+1,4)*2*0,3*2	VKT.20077	m2	2.88	141,099	1.0	100%	406,365	
		BT tấm đan V=2,6*1,6*0,1	VKT.20018	m3	0.42	4,617,534	1.0	100%	1,920,894	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	4,850,000	1.0	100%	9,700,000	
		BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=1,1*1,5 cao 1,7m 2 ngôi	GTT	Ngôi	2.00	7,250,000	1.0	100%	14,500,000	
	Trát +son	S=2,6*1,6	VKT.20077	m2	4.16	141,099	1.0	100%	586,972	
	Sơn	S=2,6*1,6	VKT.20090	m2	4.16	87,789	1.0	100%	365,202	
	Bia mộ	Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	6.00	500,000	1.0	100%	3,000,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	6.00	90,000	1.0	100%	540,000	
		Lọ hoa sứ nhỏ	GTT	Cái	6.00	30,000	1.0	100%	180,000	
		Ấm chén nhỏ	GTT	Bộ	6.00	50,000	1.0	100%	300,000	
	Xây tường khuôn viên	Gạch chỉ 110 V=(5,2+2,6+1,8)*0,11*1,3	VKT.20008	m3	1.37	2,126,713	1.0	100%	2,919,552	
	Sân	S=3,6*2,4-1,4*1,0*2		m2	5.84					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,2	VKT.20014	m3	1.17	1,027,902	1.0	100%	1,200,590	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.58	1,629,758	1.0	100%	951,779	
		Mặt láng xmc dày 2cm ko đánh màu	VKT.20043	m2	5.84	54,168	1.0	100%	316,341	
		Tổng cộng							128,451,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Nguyễn Văn Bình (CCCD: 031082014694) - Vợ Nguyễn Thị Chấm (CCCD: 031184021753)**

Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**

Số BB: **177**

Số ĐT **'0362350719 - 0926523017**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mộ mã			Ngôi	4				58,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	4					
1	Phần mộ	Nguyễn Văn Hạng								
		Vũ Thị Thắng								
		Nguyễn Doãn Viết								
		Nguyễn Doãn công								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*4		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	7,000,000			28,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	4	2,500,000			10,000,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	3,000,000			12,000,000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	2,000,000			8,000,000	
II	Vật kiến trúc								29,702,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,3+1,0)*2*0,4*0,22*4	VKT.20005	m3	1.62	1,711,642	1.0	100%	2,771,491	
		Trát xi măng cát S=(1,3+1,0)*2*0,4*4	VKT.20077	m2	7.36	141,099	1.0	100%	1,038,489	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 4 ngôi	GTT	Ngôi	4.00	4,850,000	1.0	100%	19,400,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bia khắc đá ko ảnh	GTT	Cái	4.00	500,000	1.0	100%	2,000,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	30,000	1.0	100%	120,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	4.00	90,000	1.0	100%	360,000	
		Ấm chén sứ	GTT	Bộ	4.00	50,000	1.0	100%	200,000	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 V=(3,0+3,5)*2*0,8*0,11	VKT.20008	m3	1.14	2,126,713	1.0	100%	2,432,960	
	Sân	S=2,8*3,3-1,2*0,8*3		m2	6.36					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.64	1,027,902	1.0	1	653,746	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,07	VKT.20015	m3	0.45	1,629,758	1.0	100%	725,568	
		Tổng cộng							87,702,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: Nguyễn Thị Loan (CCCD: 031160014267) - Chồng Nguyễn Văn Tuyên (CCCD: 031061006444)

Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải

Số BB: 172

Số ĐT 03636661240

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	9				130,500,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	9					
1	Phần mộ	Vũ Thị Cáy								
		Nguyễn Văn Kiến								
		Nguyễn Văn Sàn								
		Lê Thị Ương								
		Hoàng Thị Lợi								
		Nguyễn Văn Chen								
		Nguyễn Văn Tuyên								
		Nguyễn Văn Cao								
		Nguyễn Văn Chèn								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8*9		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	7,000,000			63,000,000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	9	2,500,000			22,500,000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	9	3,000,000			27,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	2,000,000			18,000,000	
II	Vật kiến trúc								63,461,000	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ 220 V=(1,4+1,0)*2*0,22*0,5*9	VKT.20005	m3	4.75	1,711,642	1.0	100%	8,133,723	
		Trát xmc S=(1,4+1,0)*2*0,5*9	VKT.20077	m2	21.60	141,099	1.0	100%	3,047,738	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh 3 cấp: KT=0,8*1,2 cao 1,6m 8 ngôi	GTT	Ngôi	8.00	4,850,000	1.0	100%	38,800,000	
		BT đúc sẵn, ốp đá grants nhân tạo 3 cấp: KT=1,1*1,5 cao 1,7m 1 ngôi	GTT	Ngôi	1.00	7,750,000	1.0	100%	7,750,000	
		Bia khắc đá ko ảnh KT 30x40	GTT	Cái	9.00	500,000	1.0	100%	4,500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	9.00	90,000	1.0	100%	810,000	
		Ấm chén nhỏ 3 bộ	GTT	Bộ	3.00	50,000	1.0	100%	150,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	9.00	30,000	1.0	100%	270,000	
		Tổng cộng							193,961,000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

Họ và tên: **Phạm Thị Thu Hiền (CCCD: 031169008211) - Chồng Nguyễn Văn Thái (CCCD: 031069007990)**

Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải** **Số BB: 225**

Số DT **0366394326 - 0359913468**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	6				87,000,000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0					
		Mộ Cát táng		Ngôi	6					
1	Phần mộ	Cụ Bùi Hữu Trán								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	1	7,000,000			7,000,000	
		Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	1	2,500,000			2,500,000	
		Thay tiểu mới		Ngôi	1	3,000,000			3,000,000	
		Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	1	2,000,000			2,000,000	
2	Phần mộ	Nguyễn Văn Thân								
		Lê Thị Nhội								
		Nguyễn Thị Xuân								

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: $V=1,4*1,8*1,0/3$		m3	0.84					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	3	7,000,000			21,000,000	
		Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	3	2,500,000			7,500,000	
		Thay tiểu mới		Ngôi	3	3,000,000			9,000,000	
		Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	3	2,000,000			6,000,000	
3	Phần mộ	Nguyễn Văn Triệu								
		Hà Thị nuôi								
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: $V=1,2*0,8*0,8*2$		m3	0.77					
		Mộ xây đơn giản: thể tích $>0,6m^3$		Mộ	2	7,000,000			14,000,000	
		Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	2,500,000			5,000,000	
		Thay tiểu mới		Ngôi	2	3,000,000			6,000,000	
		Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2,000,000			4,000,000	
II	Vật kiến trúc								40,641,000	
1	Phần mộ	Cụ Bùi Hữu Trán								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ $V=(1,5+1,7)*2*0,22*0,3$	VKT.20005	m3	0.42	1,711,642	1.0	100%	722,998	
		Ốp gạch LD 20x25 $S=(1,5+1,7)*2*0,2$	VKT.20065	m2	1.28	315,082	1.0	100%	403,305	
		Lát gạch LD 20x25 $S=1,7*0,6$	VKT.20027	m2	1.02	223,875	1.0	100%	228,353	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Xây gạch chỉ để thờ $V=(0,5+0,6)*2*0,11*0,6$	VKT.20008	m3	0.15	2,126,713	1.0	100%	308,799	
		Ốp gạch LD 20x25 $S=0,6*0,6*2+0,5*0,6$	VKT.20065	m2	1.02	315,082	1.0	100%	321,384	
	Mặt bệ	BTCT $V=0,5*0,6*0,1$	VKT.20023	m3	0.03	5,710,896	1.0	100%	171,327	
		Lát gạch LD 20x25 $S=0,5*0,6$	VKT.20027	m2	0.30	223,875	1.0	100%	67,163	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn, ốp lát hoàn chỉnh $KT=0,8*1,2$ cao 1,6m 3 cấp	GTT	Ngôi	1.00	4,850,000	1.0	100%	4,850,000	
		Bia khắc đá ko ảnh $KT: 0,25*0,3$ 01 cái	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		01 bát hương sứ cỡ trung 01 cái	GTT	Cái	1.00	90,000	1.0	100%	90,000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung 01 cái	GTT	Cái	1.00	30,000	1.0	100%	30,000	
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
2	Phần mộ	Nguyễn Văn Thân, Lê Thị Nhội, Nguyễn Thị Xuân								
	Thân mộ 1	Xây gạch chỉ $V=(2,1+1,8)*2*0,22*1,1$	VKT.20009	m3	1.89	1,919,493	1.0	100%	3,623,235	
		Ốp gạch LD 20x25 $S=(2,1+1,8)*2*0,9$	VKT.20065	m2	7.02	315,082	1.0	100%	2,211,876	
	Mặt mộ	BTTD $V=2,1*1,8*0,1$	VKT.20018	m3	0.38	4,617,534	1.0	100%	1,745,428	
		Lát gạch HL 20*25 $S=(2,1+1,8)*2*0,2$	VKT.20027	m2	1.56	223,875	1.0	100%	349,245	
	Thân mộ 2+3+4	Xây gạch chỉ $V=(1,35+1,7)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	0.25	1,919,493	1.0	100%	472,963	
		$V=(1,2+1,6)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	0.25	1,919,493	1.0	100%	472,963	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		$V=(1,1+1,5)*2*0,22*0,2$	VKT.20009	m3	0.23	1,919,493	1.0	100%	439,180	
		Ốp gạch HL 20x25 $S=(1,4+1,7)*2*0,2+(1,2+1,6)*2*0,2+(1,1+1,5)*2*0,2$	VKT.20065	m2	3.40	315,082	1.0	100%	1,071,279	
	Mặt mộ BTTĐ	$V=1,4*1,7*0,1+1,1*1,5*0,1+1,1*1,5*0,1$	VKT.20018	m3	0.57	4,617,534	1.0	100%	2,622,759	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,4*1,7	VKT.20027	m2	2.38	223,875	1.0	100%	532,823	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ $V=2,4*0,8*0,11$	VKT.20008	m3	0.21	2,126,713	1.0	100%	449,162	
		Ốp gạch LD 20x25 S=2,4*0,8*2	VKT.20065	m2	3.84	315,082	1.0	100%	1,209,915	
	Mái mộ	BTCT $V=1,1*0,9*0,07$	VKT.20023	m3	0.07	5,710,896	1.0	100%	395,765	
		Ốp gạch LD 20x25 $S=(1,1+0,9)*2*0,1$	VKT.20065	m2	0.40	315,082	1.0	100%	126,033	
		Lát gạch LD 20x25 S=1,1*0,9	VKT.20027	m2	0.99	223,875	1.0	100%	221,636	
		Bia khắc đá ko ảnh KT: 35*50 *1 cái	GTT	Cái	1.00	500,000	1.0	100%	500,000	
		Bát hương sứ cỡ trung 03 cái	GTT	Cái	3.00	90,000	1.0	100%	270,000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Cái	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Bậc	Xây gạch chỉ $V=0,5*0,8*0,3+0,8*0,5*0,25$	VKT.20005	m3	0.22	1,711,642	1.0	100%	376,561	
		Trát xmc $S=0,5*0,8+0,5*0,3+0,5*0,8$	VKT.20077	m2	0.95	141,099	1.0	100%	134,044	
	Sân mộ	$S=2,4*2,0-0,8*1,5$		m2	3.60					

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.36	1,027,902	1.0	100%	370,045	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.36	1,629,758	1.0	100%	586,713	
		Mặt láng xmc dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	3.60	54,168	1.0	100%	195,005	
	Xây be gạch chỉ	V=2,0*0,11*0,3+2,4*0,22*0,6	VKT.20008	m3	0.38	2,126,713	1.0	100%	814,106	
3	Phần mộ	Nguyễn Văn Triệu, Hà Thị Nuôi								
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,4+1,9)*2*0,3*0,22	VKT.20005	m3	0.44	1,711,642	1.0	100%	745,591	
		Trát xi măng cát S=(1,4+1,9)*2*0,2	VKT.20077	m2	1.32	141,099	1.0	100%	186,251	
	Thân mộ	Xây gạch chỉ 220 V=(1,8+1,3)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.82	1,919,493	1.0	100%	1,570,913	
		Xây gạch chỉ 220 V=(1,7+1,2)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	0.26	1,919,493	1.0	100%	489,855	
		Xây gạch chỉ 220 V=2,4*0,11*0,8	VKT.20009	m3	0.21	1,919,493	1.0	100%	405,397	
		Ốp gạch LD 20x30 S=(1,8+1,3)*2*0,6	VKT.20065	m2	3.72	315,082	1.0	100%	1,172,105	
		Ốp gạch LD 20x30 S2=(1,7+1,2)*2*0,2	VKT.20065	m2	1.16	315,082	1.0	100%	365,495	
		Ốp gạch LD 20x30 S3=2,4*0,8*2	VKT.20065	m2	3.84	315,082	1.0	100%	1,209,915	
		Bê tông mặt mộ V=1,8*1,3*0,1+1,7*1,2*0,1	VKT.20018	m3	0.44	4,617,534	1.0	100%	2,022,480	
		Lát gạch LD 20x30 S=1,8*1,3	VKT.20027	m2	2.34	223,875	1.0	100%	523,868	
	Mái mộ	BTCT V=0,9*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0.06	5,710,896	1.0	100%	359,786	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Ốp gạch LD 20x30 S=(0,9+0,7)*2*0,1	VKT.20065	m2	0.32	315,082	1.0	100%	100,826	
		Xây gạch chỉ trên mái V=0,6*0,4*0,1	VKT.20008	m3	0.02	2,126,713	1.0	100%	51,041	
		Ốp gạch LD 20x30 S=(0,6+0,4)*2*0,1	VKT.20065	m2	0.20	315,082	1.0	100%	63,016	
		Lát gạch LD 20x30 S=0,9*0,7	VKT.20027	m2	0.63	223,875	1.0	100%	141,041	
		Bia khắc đá không ảnh KT 20x25 02 cái	GTT	Cái	2.00	350,000	1.0	100%	700,000	
		Bát hương sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	90,000	1.0	100%	180,000	
		Lọ hoa cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2.00	30,000	1.0	100%	60,000	
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Bộ	1.00	50,000	1.0	100%	50,000	
	Sân mộ	S=2,9*3,1-1,2*0,8*2		m2	7.07					
		Bê tông gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0.71	1,027,902	1.0	100%	726,727	
		Bê tông đá 1x2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0.71	1,629,758	1.0	100%	1,152,239	
		Mặt láng xmc dày 2cm không đánh màu	VKT.20043	m2	7.07	54,168	1.0	100%	382,968	
	Xây be gạch chỉ	V=(2,9+0,4*2)*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0.49	1,919,493	1.0	100%	937,480	
		Tổng cộng							127,641,000	